



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA
CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
PHI NÔNG NGHIỆP 2016

***RESULTS OF THE SURVEY ON NON - FARM INDIVIDUAL
BUSINESS ESTABLISHMENTS 2016***



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2017
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2017

LỜI NÓI ĐẦU

Cùng với khu vực doanh nghiệp, khu vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là hai chủ thể sản xuất, kinh doanh quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Khu vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là một nét đặc trưng của kinh tế Việt Nam được hình thành, phát triển từ rất lâu và ngày càng đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế, tạo ra hàng triệu việc làm cho người lao động và góp phần vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo.

Ấn phẩm "**Kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp 2016**" bao gồm những thông tin phản ánh thực trạng khu vực sản xuất kinh doanh cá thể, đóng góp của khu vực này vào tăng trưởng chung của nền kinh tế nước ta, các biểu tổng hợp về mạng lưới cơ sở, lao động thuộc các ngành kinh tế.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng thông tin, ấn phẩm này còn được phổ biến qua các phương tiện điện tử như đĩa CD, trang web của Tổng cục Thống kê với các thông tin chi tiết hơn về từng địa phương.

Nội dung cuốn sách bao gồm các phần sau:

Phần I. Tổng quan về các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản qua kết quả điều tra năm 2016;

Phần II. Các bảng số liệu;

Phần III. Phụ lục các văn bản liên quan đến khu vực kinh tế cá thể.

Trong quá trình biên soạn và in ấn, ấn phẩm khó tránh khỏi những khiếm khuyết. Tổng cục Thống kê mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các tổ chức, cá nhân để ấn phẩm tiếp theo sẽ đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PREFACE

The enterprise sector and the Non-farm individual business establishment (NFIDBE) areas are the two important sectors in Vietnam's economy. The NFIDBE area is a typical character of Vietnam's economy, which was formed, has developed for many years, and greatly contributed to the economic development and hunger elimination and poverty reduction.

*The publication “**Results of the survey on non-farm individual business establishments 2016**” includes the information to reflect the current status of NFIDBE, contribution of this sector to the overall growth of the country's economy, and the tables about number of establishments and employees in all economic sectors.*

In order to make favorable conditions for users, the publication is also distributed via electronic publications such as CD, GSO's website (www.gso.gov.vn) with more detailed data by province.

This publication is divided into following parts:

Parts I. Overview of the 2016 NFIDBE survey;

Parts II. Tables;

Parts III. Annex of documents relating to the non-farm individual business sector.

In the process of its development, the publication may not be free from shortcomings. The GSO welcomes all comments and suggestions from organizations and individuals in order to improve the future edition./.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
Lời nói đầu	3
<i>Preface</i>	4
Phần I. TỔNG QUAN VỀ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NĂM 2016	7
<i>Part I. OVERVIEW OF NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS FROM THE 2016 SURVEY</i>	17
Phần II. CÁC BẢNG SỐ LIỆU	
<i>Part II. TABLES</i>	27
01 Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố <i>Number of individual business establishments, persons engaged by kinds of economic activity and by province</i>	29
02 Tỷ lệ tăng (giảm) số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố qua các năm <i>Growth rate of number of individual business establishments, persons engaged by kinds of economic activity and by province compared through years</i>	37
03 Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố <i>Number of individual business establishments by kinds of economic activity and by province</i>	46
04 Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố <i>Number of persons engaged by kinds of economic activity and by province</i>	76
05 Số cơ sở, lao động, vốn, TSCĐ, doanh thu <i>Number of individual business establishment, persons engaged and capital, fixed assets, turnover</i>	110
06 Tài sản cố định, tài sản lưu động, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu <i>Fixed assets, liquid assets, accounts payable, capital of ownership</i>	112
Phần III. PHỤ LỤC CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN KHU VỰC KINH TẾ CÁ THỂ	
<i>Part III. ANNEX OF DOCUMENTS RELATING TO THE NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS SECTOR</i>	117
Phụ lục 1. Nội dung điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp 2016 <i>Annex 1. Contents of the 2016 survey on non-farm individual business establishments</i>	119
Phụ lục 2. Khái niệm và giải thích một số chỉ tiêu <i>Annex 2. Concepts and definitions</i>	127

PHẦN I
TỔNG QUAN VỀ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH
CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NĂM 2016

Theo kết quả điều tra mẫu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi, nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây gọi tắt là cơ sở cá thể) năm 2016 cho thấy số lượng cơ sở cá thể và lao động so với cuộc điều tra toàn bộ năm 2015 có thay đổi và được khái quát qua một số nét chính như sau:

1. Số lượng cơ sở SXKD cá thể ít biến động

Kết quả điều tra mẫu số lượng cơ sở cho thấy: tại thời điểm 01/10/2016 đạt 4,91 triệu cơ sở cá thể, tăng gần 3,3% so với năm 2015. Đồng thời, năm 2016 cứ bình quân 19 người dân có 1 cơ sở cá thể. Ba năm trở lại đây, chỉ tiêu thống kê này vẫn giữ ổn định (xem số liệu Biểu 1).

Biểu 1: Số lượng cơ sở cá thể qua các năm 2014-2016

	2014	2015	2016
Số lượng cơ sở (1000 cơ sở)	4 671	4 754	4 909
Số dân bình quân 1 cơ sở (Người/cơ sở)	19,2	19,3	19,0

Xét theo ngành kinh tế, số lượng cơ sở hoạt động trong các ngành thương mại, dịch vụ năm 2016 tăng 3,8%, cao hơn mức tăng chung. Trong khi đó, các cơ sở thuộc ngành công nghiệp, xây dựng chỉ tăng 1,1% so với năm 2015. Số lượng cơ sở kinh doanh cá thể hoạt động trong các ngành kinh tế thuộc khu vực thương mại, dịch vụ tiếp tục tăng như ngành bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 3,3%, ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 5,4%, ngành vận tải, kho bãi tăng không đáng kể là 0,4%. Tuy nhiên, ngành thông tin truyền thông giảm 2,9% số cơ sở so với kết quả điều tra năm 2015 (xem số liệu Biểu 2). Với quyết tâm của Chính phủ, làn sóng “Start Up” đã và đang phát triển, với mục tiêu trước mắt đến năm 2020 đạt 1 triệu DN hoạt động có hiệu quả. Giai đoạn này và những năm tiếp theo số lượng cơ sở cá thể có xu hướng tăng chậm lại (ít biến động). Bởi lẽ, khi quy mô nền kinh tế của nước ta lớn hơn, liên tục tăng trưởng khá đòi hỏi quy mô sản xuất phải phát triển, kéo theo thay đổi loại hình tổ chức sản xuất, thay thế các cơ sở cá thể bởi các doanh nghiệp.

Biểu 2: Số lượng cơ sở cá thể phân theo ngành kinh tế

	2015		2016		Tốc độ tăng (%)
	Tổng số	Tỷ trọng (%)	Tổng số	Tỷ trọng (%)	
Số lượng cơ sở (1000 cơ sở)	4 754	100,0	4 909	100,0	3,3
Công nghiệp, xây dựng	894	18,8	904	18,4	1,1
Thương mại, dịch vụ	3 860	81,2	4005	81,6	3,8
<i>Trong đó:</i>					
- Ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2 181	45,9	2 252	45,9	3,3
- Ngành vận tải, kho bãi	240	5,1	241	4,9	0,4
- Ngành lưu trú và ăn uống	742	15,6	782	15,9	5,4
- Ngành thông tin, truyền thông	34	0,73	33	0,7	-2,9

2. Lao động của các cơ sở SXKD cá thể cùng mức tăng với số lượng cơ sở nên quy mô lao động của cơ sở cá thể ổn định trong 3 năm qua

Tổng số lao động làm việc trong khu vực cá thể qua kết quả điều tra mẫu năm 2016 là 8,26 triệu người, tăng 3,4% so với năm 2015. Một số tỉnh thuộc khu vực phía Bắc có số lượng lao động giảm nhiều, điển hình như: Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái, Vĩnh Phúc và Hà Tĩnh.

Do hoạt động của khu vực sản xuất cá thể có số lượng cơ sở SXKD ít biến động và quy mô SXKD vẫn nhỏ bé nên quy mô lao động của các cơ sở cá thể không có nhiều thay đổi qua các năm từ 2014-2016, dao động xung quanh mức 1,7 lao động/cơ sở và có xu hướng giảm (xem số liệu Biểu 3).

Biểu 3: Lao động trong các cơ sở cá thể qua các năm 2014-2016

	2014	2015	2016
Số lao động (1000 người)	7 945	7 987	8 261
Lao động bình quân trên 01 cơ sở (lao động/cơ sở)	1,70	1,68	1,68

Cùng xu hướng với biến động của số lượng cơ sở, lao động của các cơ sở hoạt động trong các ngành thương mại, dịch vụ tăng 3,9%; ngành công nghiệp, xây dựng tăng 2,2%. Một số ngành kinh tế thuộc khu vực thương mại, dịch vụ tiếp tục tăng về số lao động như ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy tăng 3,3%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 4,3%; ngành vận tải, kho bãi tăng không đáng kể là 0,3%. Tuy nhiên, ngành thông tin và truyền thông giảm 3,8% so với số lao động có được từ kết quả điều tra toàn bộ năm 2015 (xem số liệu tại Biểu 4).

Biểu 4: Lao động trong các cơ sở cá thể phân theo ngành kinh tế

	2015		2016		Tốc độ tăng (%)
	Tổng số	Tỷ trọng (%)	Tổng số	Tỷ trọng (%)	
Số lao động (1000 người)	7 987	100,0	8 261	100,0	3,4
Công nghiệp, xây dựng	2 113	26,5	2 160	26,1	2,2
Thương mại, dịch vụ	5 874	73,5	6 101	73,9	3,9
<i>Trong đó:</i>					
- Ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3 248	40,7	3 356	40,6	3,3
- Ngành vận tải, kho bãi	310	3,9	311	3,8	0,3
- Ngành lưu trú và ăn uống	1 340	16,8	1 398	16,9	4,3
- Ngành thông tin, truyền thông	53	0,7	51	0,6	-3,8

3. Quy mô sản xuất kinh doanh của các cơ sở cá thể vẫn rất nhỏ

Năm 2016, quy mô lao động của cơ sở SXKD cá thể bình quân chung có gần 1,68 lao động làm việc trong 1 cơ sở. Bình quân nguồn vốn kinh doanh chỉ 162,78 triệu đồng/cơ sở trong đó giá trị TSCĐ là gần 100 triệu đồng/cơ sở, thể hiện sự hạn chế trong đầu tư cho SXKD của các cơ sở cá thể. Doanh thu bình quân cơ sở một năm đạt gần 520 triệu đồng, bình quân một tháng đạt trên 40 triệu đồng nếu trừ đi trị giá vốn và các khoản thuế thì mức thu nhập bình quân cho một cơ sở là rất thấp. Với những hạn chế về quy mô lao động, vốn, tài sản của khu vực cá thể nên đã ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh, ứng dụng công nghệ, trình độ quản lý. Từ đó dẫn đến năng suất lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao (xem số liệu tại Biểu 5).

Biểu 5: Quy mô của cơ sở cá thể năm 2016

	Đơn vị tính	Chung các ngành	Công nghiệp, xây dựng	Thương mại, dịch vụ
1. Quy mô theo cơ sở				
- Lao động/cơ sở	Người	1,68	2,39	1,52
- Nguồn vốn/cơ sở	Triệu đồng	162,78	129,18	170,36
- Giá trị TSCĐ/cơ sở	"	99,98	77,81	104,98
- Doanh thu/cơ sở	"	519,68	355,10	556,83
2. Quy mô theo lao động				
- Nguồn vốn/lao động	Triệu đồng	96,74	54,05	111,85
- Giá trị TSCĐ/lao động	"	59,41	32,56	68,93
- Doanh thu/lao động	"	308,83	148,58	365,59

4. Kết quả chủ yếu về hoạt động của các cơ sở SXKD cá thể

Về tài sản và nguồn vốn: Kết quả điều tra cho thấy, tổng tài sản của khu vực SXKD cá thể tại thời điểm 01/10/2016 là hơn 799,2 nghìn tỷ đồng, trong đó TSCĐ là 490,8 nghìn tỷ, tăng 14,2% so với năm 2015.

Tài sản bình quân/cơ sở năm 2016 là 162,8 triệu đồng cao hơn 8,1% so năm 2015 (150,6 triệu đồng). Tỷ trọng vốn đầu tư vào ngành công nghiệp năm 2016 tiếp tục giảm qua các năm (15,7% năm 2014, 14,7% năm 2015 so với 14,6% vào năm 2016). Tỷ trọng vốn chủ sở hữu năm 2016 của ngành này là 14% tương đương với năm 2015 và giảm so với năm 2014 (đạt 15,1%). Nợ phải trả khu vực sản xuất 19,9% giảm chút ít so với 23,1% năm 2015. Điều đó cho thấy nguồn vốn hình thành nên tài sản của khu vực sản xuất vật chất những năm gần đây vẫn dựa hoàn toàn vào nguồn vốn tự có, thể hiện mức độ an toàn, ổn định về tình hình tài chính của chủ cơ sở. Đồng thời, điều đó cũng cho thấy chưa có những bước tiến rõ rệt trong việc mở rộng quy mô, tăng đầu tư vào sản xuất, việc sản xuất kinh doanh của khu vực này vẫn nhỏ lẻ, tự phát.

Biểu 6: Nguồn vốn, tài sản của cơ sở SXKD cá thể*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	Tổng nguồn vốn	Nợ phải trả	Vốn sở hữu	Tài sản cố định	Tài sản lưu động
Chung các khu vực:					
Năm 2014	655 454	67 038	588 416	374 572	280 882
Năm 2015	716 130	68 447	647 683	429 807	286 322
Năm 2016	799 218	85 784	713 434	490 876	308 342
1. Khu vực SX vật chất:					
Năm 2014	103 069	13 970	89 098	59 518	43 550
Năm 2015	105 477	15 818	89 659	60 834	44 643
Năm 2016	116 796	17 109	99 687	70 351	46 444
<i>Tỷ trọng trong 2 khu vực (%)</i>					
Năm 2014	15,7	20,8	15,1	15,9	15,5
Năm 2015	14,7	23,1	13,8	14,2	15,6
Năm 2016	14,6	19,9	14,0	14,3	15,1
2. Khu vực SX dịch vụ:					
Năm 2014	552 385	53 067	499 318	315 053	237 331
Năm 2015	610 652	52 628	558 023	368 973	241 679
Năm 2016	682 422	68 675	613 746	420 524	261 897
<i>Tỷ trọng trong 2 khu vực (%)</i>					
Năm 2014	84,3	79,2	84,9	84,1	84,5
Năm 2015	85,3	76,9	86,2	85,8	84,4
Năm 2016	85,4	80,1	86,0	85,7	84,9

Số liệu *Biểu 6* cho thấy lượng vốn được đầu tư vào khu vực dịch vụ vẫn tiếp tục duy trì với tỷ trọng cao qua các năm từ 2014-2016 với trên 80%.

Về doanh thu: Tổng doanh thu do khu vực sản xuất kinh doanh cá thể thực hiện trong năm 2016 là trên 2.551 nghìn tỷ đồng, tăng 13,4% so với năm 2015, còn doanh thu bình quân một cơ sở năm 2016 là 520 triệu đồng/cơ sở và chỉ tăng 9,8% so với năm 2015. Bình quân một lao động của khu vực sản xuất kinh doanh cá thể tạo ra 308,83 triệu đồng doanh thu.

Nói tóm lại, từ các chỉ tiêu thống kê tính toán được trong cuộc điều tra cơ sở cá thể, giúp cho chúng ta dễ dàng nhận thấy: Khu vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp đã và đang có những đóng góp không nhỏ rất đáng ghi nhận trong tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập trong nhiều năm qua.

Với số lượng trên 4,9 triệu cơ sở, sản xuất kinh doanh khu vực cá thể đang hoạt động ở khắp các địa bàn xã, phường trên phạm vi toàn quốc, không những đã huy động được nguồn nội lực khá lớn cho phát triển kinh tế của đất nước mà còn làm giảm bớt sự cách biệt về kinh tế và xã hội giữa các vùng, miền, các địa bàn trong cả nước, nhất là những địa bàn mà các doanh nghiệp không muốn hoặc không thể đầu tư, như miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

Với trên 8,2 triệu lao động làm việc, khu vực sản xuất kinh doanh cá thể đã không chỉ tạo việc làm, tăng thu nhập và xóa đói giảm nghèo trực tiếp cho chính những người sở hữu, quản lý và làm việc ở khu vực này mà còn gián tiếp cải thiện cuộc sống cho những người có thu nhập thấp, người nghèo khó ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Nhờ những cơ sở kinh doanh cá thể tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận được với các hàng hoá, dịch vụ sớm hơn, nhanh hơn, giá cả bình dân hơn. Hơn thế nữa, khu vực này còn là nơi tiếp nhận những người lao động không đủ trình độ, tiêu chuẩn làm việc trong khu vực doanh nghiệp, khu vực hành chính, sự nghiệp chuyên đến.

Bộ phận không nhỏ cơ sở kinh doanh cá thể đang hoạt động trong các làng nghề đã góp phần rất lớn vào việc gìn giữ, bảo tồn và phát triển các ngành nghề truyền thống, một phần của nền văn hoá dân tộc Việt Nam.

Bên cạnh những lợi thế và kết quả đạt được, hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực cá thể vẫn còn mang tính tự phát. Đến nay, khu vực này vẫn chưa có tổ chức độc lập đại diện cho quyền lợi của cả khu vực tương tự như Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ hay Liên minh các hợp tác xã sản xuất nhỏ.

Quy mô nhỏ, sản xuất manh mún cả về lao động, nguồn vốn, tài sản cố định và doanh thu trên 1 cơ sở hay bình quân trên 1 lao động.

Về vị thế trong cộng đồng, các chủ thể sản xuất kinh doanh cá thể không có những lợi thế như doanh nghiệp xét trên khía cạnh quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển và các chính sách ưu đãi đầu tư cho khu vực này. Do đó, khu vực này hiện đang có những bất cập lớn về quy mô, trình độ, chấp hành pháp luật và sự quan tâm của Nhà nước, đặc biệt đối với việc kiểm soát chất lượng hàng hoá và dịch vụ ở khu vực này.

*

* *

Trong ấn phẩm này, Tổng cục Thống kê cung cấp các thông tin cơ bản về thực trạng sản xuất kinh doanh của khu vực cá thể. Các dữ liệu chi tiết khác của cuộc điều tra cơ sở SXKD cá thể hàng năm được lưu giữ trong cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thống kê. Tổng cục Thống kê sẵn sàng tạo điều kiện cho người sử dụng thông tin khai thác, phục vụ yêu cầu nghiên cứu, quản lý, hoạch định chính sách nhằm nâng cao hiệu quả của thông tin thống kê./.

PART I
OVERVIEW OF NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS
ESTABLISHMENTS FROM THE 2016 SURVEY

Through the result of survey quantity and result of production and business sample of the non-farm individual business establishment (NFIDBE) in 2016 shows that: the numbers of the establishments and employees of NFIDBE comparing with complete survey 2015 has changed and details through the survey results as follows:

1. Few changes in number of NFIDBE

Results of the sample survey show that at the 1st October 2016, the number of NFIDBE is 4.91 million, an increase by almost 3.3% compared to 2015. At the same time in 2016, there is 1 individual establishment for every 19 persons. This figure has remained stable for the last three years (*Table 1*).

Table 1: Number of NFIDBE, 2014-2016

	2014	2015	2016
Number of establishment (<i>1000 establishments</i>)	4 671	4 754	4 909
Number of persons/1 establishment (<i>Per./establishment</i>)	19.2	19.3	19.0

- By industry, the number of commercial and service enterprises in 2016 increases by 3.8%, higher than the overall increase, while industrial and construction business establishments only increase by 1.1% compared to 2015. The number of NFIDBEs in commercial and service sector continues to increase such as whole and detail sale and repair of cars, motorbikes and other engine vehicles that increase by 3.3%; lodging, food and beverage services increase by 5.4%; transportation and warehouse establishments just by 0.4%. However, information and communication service establishments decrease by 2.9% compared to 2015 (*Table 2*). With the Government's determination, the "start up" trend is on the rise. The immediate objective is to have 1 million "start ups" with effective performance by 2020. In this period and the coming years, the number of NFIDBEs may tend to increase at slower pace (with few changes). This is because that when the country's size of the economy is larger with continuous growth, the size of production requires more development that leads to changes in forms of organizing production and replaces NFIDBEs with enterprises.

Table 2: Number of the NFIDBES by kinds of economic activity industry

	2015		2016		Rate of increase (%)
	Total	Proportion (%)	Total	Proportion (%)	
Number of establishments (1000 establishments)	4 754	100.0	4 909	100.0	3.3
Industry, construction	894	18.8	904	18.4	1.1
Trade, service	3 860	81.2	4 005	81.6	3.8
<i>In which:</i>					
- Whole sale, detail sale, repairing auto...	2 181	45.9	2 252	45.9	3.3
- Transportation and warehouse	240	5.1	241	4.9	0.4
- Lodging, food and beverage	742	15.6	782	15.9	5.4
- Information and communication	34	0.73	33	0.7	-2.9

2. Increase in the number of employees of NFIDBEs compatible with increase in the number of establishment, therefore the number of employees of NFIDBE is constant in the last three years

In the 2016 survey, the total number of employees in private sector is 8.26 million, increase by 3.4% compared to 2015. Northern provinces that see a big drop in the number of employees include Bac Kan, Tuyen Quang, Yen Bai, Vinh Phuc and Ha Tinh.

Because of few changes in the performance of private sector and also small-scale production and business, the number of employees of NFIDBE is almost the same between 2014-2016, around 1.7 employees/establishment and tends to decrease (Table 3).

Table 3: Number of NFIDBEs, 2014-2016

	2014	2015	2016
Number of employees (1000 per.)	7 945	7 987	8 261
Average number of employees per 1 establishment (employees/establishment)	1.70	1.68	1.68

In line with changes in number of establishments, the number of employees of trade and service establishments increases by 3.9%; the industry and construction by 2.2%. In the trade and service sector, the number of employees of whole sale, detail sale, car and motorbike repair increases by 3.3%; lodging, food and beverage by 4.3%; transportation and warehouse establishments just by 0.3%. However, the number of employees in information and communication decreases just by 3.8% compared to the 2015 complete survey (*Table 4*).

Table 4: Employees in NFIDBE by industry

	2015		2016		Rate of increase (%)
	Total	Proportion (%)	Total	Proportion (%)	
Number of employees (1000 pers.)	7 987	100.0	8 261	100.0	3.4
Industry, construction	2 113	26.5	2 160	26.1	2.2
Trade, service	5 874	73.5	6 101	73.9	3.9
<i>In which:</i>					
- Whole sale, detail sale, repairing auto...	3 248	40.7	3 356	40.6	3.3
- Transportation and warehouse	310	3.9	311	3.8	0.3
- Lodging, food and beverage	1 340	16.8	1 398	16.9	4.3
- Information and communication	53	0.7	51	0.6	-3.8

3. The scale of production and business NFIDBE remains small

In 2016, the average number of employees is 1.68 employees per each NFIDBE with a business capital of 162.78 million dong, of which real asset makes up nearly 100 million/establishment. This shows a limitation in investment for these NFIDBEs. Average annual revenue of an establishment is 520 million dong, about 40 million/month. If excluding capital value and taxes, average income of an establishment is very low. Limitations in number of employees, capital, and asset of private sector have influenced business performance of NFIDBEs, IT application and management capacity leading to low productivity and business efficacy (*Table 5*).

Table 5: Scale of private NFIDBE, 2016

	Unit	All industries	Industry, construction	Trade, service
1. Scale by establishment				
- Employees/establishment	Person	1.68	2.39	1.52
- Capital source/establishment	Million dong	162.78	129.18	170.36
- Value of fixed asset/establishment	"	99.98	77.81	104.98
- Revenue/establishment	"	519.68	355.10	556.83
2. Scale by employee				
- Capital source/employee	Million dong	96.74	54.05	111.85
- Value of fixed asset/employee	"	59.41	32.56	68.93
- Revenue/employee	"	308.83	148.58	365.59

4. Major results of performance of NFIDBE

Asset and capital source: The survey results show that, total asset of NFIDBE sector at the 1st October 2016 is over 799.2 thousand billion dong, in which fixed asset is 490.8 thousand billion, increasing by 14.2% compared to 2015.

Average asset/establishment in 2016 is 162.8 million dong, 8.1% higher than 2015 (150.6 million dong). In 2016, the share of capital invested in industry continues to decrease (15.7% in 2014, 14.7% in 2015 compared to 14.6% in 2016). Share of ownership of the total capital in 2016 is 14%, almost the same as 2015 and smaller compared to 2014 (15.1%). Loan to be paid to production sector is 19.9%, lower than 2015 (23.1%). This shows that the capital of asset of the production sector totally depends on its own capital in recent years, presenting level of financial security and stability of establishment owners. On the other hand, this also reflects no clear progress in expanding production scale and investment. Business and production performance of this sector remain small, scattered and spontaneous.

Table 6: Source of capital and asset of NFIDBE

Unit: Billion dong

	Total capital	Loan to be paid	Ownership capital	Fixed asset	Working asset
All sectors:					
2014	655 454	67 038	588 416	374 572	280 882
2015	716 130	68 447	647 683	429 807	286 322
2016	799 218	85 784	713 434	490 876	308 342
1. Production sector:					
2014	103 069	13 970	89 098	59 518	43 550
2015	105 477	15 818	89 660	60 834	44 643
2016	116 796	17 109	99 687	70 351	46 444
<i>Proportion in two sectors (%)</i>					
2014	15.7	20.8	15.1	15.9	15.5
2015	14.7	23.1	13.8	14.2	15.6
2016	14.6	19.9	14.0	14.3	15.1
2. Service sector:					
2014	552 385	53 067	499 318	315 053	237 331
2015	610 652	52 628	558 023	368 973	241 679
2016	682 422	68 675	613 746	420 524	261 897
<i>Proportion in two sectors (%)</i>					
2014	84.3	79.2	84.9	84.1	84.5
2015	85.3	76.9	86.2	85.8	84.4
2016	85.4	80.1	86.0	85.7	84.9

In *Table 6*, capital invested in service sector continues with high proportion between 2014-2016 (> 80%).

Revenue: In 2016, the total revenue of NFIDBE is over 2,551 thousand billion dong, increasing by 13.4% compared to 2015. Annual average revenue of an establishment in 2016 is 520 million dong, just increasing by 9.8% compared to 2015. On average, each employee of NFIDBE can make 308.83 million dong.

The above data and explanation confirm that the NFIDBE sector has made considerable contributions to the economic growth, job creation and income increase.

With a quantity of over 4.9 million establishments of NFIDBE operating in every commune or ward of the whole country, the NFIDBE sector has not only mobilized great internal resources for economic development, but also reduced socio-economic gap among regions of the country, especially in remote and mountainous areas and islands that are difficult for investors.

With more than 8.2 million employees, the NFIDBE sector not only creates jobs, increases income, reduces poverty directly to the owners, managers and employees of establishments, but also indirectly improves the life of the low-income persons, poor people in both urban and rural areas. NFIDBEs can also facilitate poor people to have more and quicker access to goods and services with the reasonable prices. In addition, this sector can accept unskilled laborers who can not work in state of private enterprises.

On the other hand, there is a number of NFIDBEs operating in the professional villages, that make a great contribution to preservation and development of the traditional work, part of Vietnam's culture.

Together with advantages and achievements gained, business performance NFIDBEs remains under management. At present, NFIDBE sector has no representative for their benefits as the Small and Medium Enterprise Association or Union of Small Cooperatives.

The scale of an NFIDBE is still small regarding human source, capital source, fixed asset and revenue per each establishment.

NFIDBEs do not have advantages as enterprises in terms of planning, development strategy and preferential policy. Therefore, this sector has limitations in terms of scale, qualification, legal performance, and public concern, especially in terms of good quality and service control.

In this book, the GSO provides basic information about business performance of NFIDBE sector. Other detailed data of annual NFIDBE survey are in the GSO database. GSO is ready to facilitate users, researchers, policy-makers, managers and others to exploit this data source.

PHẦN II. CÁC BẢNG SỐ LIỆU
PART II. TABLES

1 Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố

Number of individual business establishments, persons engaged by kinds of economic activity and by province

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã số Code	2014	2015	2016
A	B	1	2	3
Số cơ sở - Number of establishments		4 671 339	4 754 826	4 909 827
Số lao động - Number of persons engaged		7 945 412	7 987 457	8 261 870
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ				
BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY				
I Công nghiệp và xây dựng				
Industry and construction				
Số cơ sở - Number of establishments		932 856	894 782	904 128
Số lao động - Number of persons engaged		2 178 316	2 112 677	2 160 785
1 Khai khoáng - Mining and quarrying	B			
Số cơ sở - Number of establishments		22 387	21 171	15 967
Số lao động - Number of persons engaged		47 188	44 362	33 136
2 Công nghiệp chế biến - Manufacturing	C			
Số cơ sở - Number of establishments		832 290	794 023	801 727
Số lao động - Number of persons engaged		1 685 701	1 609 840	1 622 122
3 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	D			
Electricity, gas, steam and air conditioning supply				
Số cơ sở - Number of establishments		3 006	3 464	3 130
Số lao động - Number of persons engaged		8 061	8 590	7 709
4 Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	E			
Số cơ sở - Number of establishments		3 450	4 287	3 864
Số lao động - Number of persons engaged		9 637	11 076	10 283
5 Xây dựng - Construction	F			
Số cơ sở - Number of establishments		71 723	71 837	79 440
Số lao động - Number of persons engaged		427 729	438 809	487 535
II Thương mại, dịch vụ - Trade, service				
Số cơ sở - Number of establishments		3 738 483	3 860 044	4 005 699
Số lao động - Number of persons engaged		5 767 096	5 874 780	6 101 085
1 Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	G			
Số cơ sở - Number of establishments		2 131 308	2 181 740	2 252 687
Số lao động - Number of persons engaged		3 215 280	3 248 277	3 356 381

1 (Tiếp theo) **Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of individual business establishments, persons engaged by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã số Code	2014	2015	2016
A	B	1	2	3
2 Vận tải, kho bãi - <i>Transportation, storage</i>	H			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		239 260	240 652	241 132
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		319 284	310 732	311 615
3 Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	I			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		747 534	742 862	782 233
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		1 340 944	1 340 905	1 398 801
4 Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	J			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		32 422	34 800	33 970
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		51 576	53 489	51 883
5 Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	K			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		12 045	11 734	12 651
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		18 347	18 239	19 619
6 Hoạt động bất động sản - <i>Real estate activities</i>	L			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		203 900	280 854	291 173
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		245 810	333 341	347 755
7 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	M			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		20 187	18 714	19 400
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		32 918	30 088	31 797
8 Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	N			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		42 718	46 791	49 853
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		77 558	83 354	89 800
9 Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	P			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		15 018	13 594	14 048
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		35 261	30 422	33 914
10 Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Q			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		23 037	25 116	28 755
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		42 245	44 778	52 600

1 (Tiếp theo) **Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of individual business establishments, persons engaged by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã số Code	2014	2015	2016
A	B	1	2	3
11 Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	R			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		38 332	32 343	35 687
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		66 543	61 303	66 530
12 Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	S			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		232 722	230 844	244 110
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		321 330	319 852	340 390
PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ - BY PROVINCE				
1 Hà Nội	01			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		343 252	351 105	360 149
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		634 233	631 556	663 934
2 Hà Giang	02			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		19 426	20 089	20 779
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		28 048	30 621	31 030
3 Cao Bằng	04			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		15 563	16 214	16 751
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		21 369	22 093	22 553
4 Bắc Kạn	06			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		12 583	12 614	11 934
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		17 414	18 269	17 253
5 Tuyên Quang	08			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		28 399	29 362	29 479
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		41 992	45 324	43 769
6 Lào Cai	10			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		21 101	21 528	22 603
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		30 639	32 159	34 362
7 Điện Biên	11			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		15 006	15 258	15 858
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		21 900	22 337	23 317
8 Lai Châu	12			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		9 042	9 007	9 672
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		13 523	14 166	15 251

1 (Tiếp theo) **Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of individual business establishments, persons engaged by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã số Code	2014	2015	2016
A	B	1	2	3
9 Sơn La	14			
Số cơ sở - Number of establishments		28 441	28 202	29 356
Số lao động - Number of persons engaged		41 802	42 782	44 528
10 Yên Bái	15			
Số cơ sở - Number of establishments		29 498	29 050	28 926
Số lao động - Number of persons engaged		46 620	44 003	42 748
11 Hoà Bình	17			
Số cơ sở - Number of establishments		32 871	32 260	33 567
Số lao động - Number of persons engaged		49 027	49 913	52 519
12 Thái Nguyên	19			
Số cơ sở - Number of establishments		63 810	64 325	66 584
Số lao động - Number of persons engaged		97 069	96 468	101 037
13 Lạng Sơn	20			
Số cơ sở - Number of establishments		29 895	30 348	29 420
Số lao động - Number of persons engaged		43 355	43 742	43 510
14 Quảng Ninh	22			
Số cơ sở - Number of establishments		67 449	69 609	70 893
Số lao động - Number of persons engaged		104 399	99 782	100 809
15 Bắc Giang	24			
Số cơ sở - Number of establishments		66 310	66 473	69 134
Số lao động - Number of persons engaged		112 776	117 408	119 469
16 Phú Thọ	25			
Số cơ sở - Number of establishments		63 843	65 605	66 528
Số lao động - Number of persons engaged		104 220	108 813	112 404
17 Vĩnh Phúc	26			
Số cơ sở - Number of establishments		63 498	65 123	63 247
Số lao động - Number of persons engaged		101 488	111 812	108 125
18 Bắc Ninh	27			
Số cơ sở - Number of establishments		96 191	101 580	108 028
Số lao động - Number of persons engaged		181 494	188 044	195 316
19 Hải Dương	30			
Số cơ sở - Number of establishments		108 169	112 288	113 018
Số lao động - Number of persons engaged		188 971	190 161	190 459

1 (Tiếp theo) **Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of individual business establishments, persons engaged by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã số Code	2014	2015	2016
A	B	1	2	3
20 Hải Phòng	31			
Số cơ sở - Number of establishments		92 760	94 542	93 758
Số lao động - Number of persons engaged		144 393	143 077	143 372
21 Hưng Yên	33			
Số cơ sở - Number of establishments		74 366	71 838	74 059
Số lao động - Number of persons engaged		138 777	134 506	143 073
22 Thái Bình	34			
Số cơ sở - Number of establishments		125 334	117 408	124 200
Số lao động - Number of persons engaged		223 120	201 341	216 902
23 Hà Nam	35			
Số cơ sở - Number of establishments		55 219	51 677	52 538
Số lao động - Number of persons engaged		96 746	90 051	96 758
24 Nam Định	36			
Số cơ sở - Number of establishments		96 136	98 051	101 557
Số lao động - Number of persons engaged		183 292	192 618	198 754
25 Ninh Bình	37			
Số cơ sở - Number of establishments		92 137	94 821	95 287
Số lao động - Number of persons engaged		147 153	151 934	151 759
26 Thanh Hoá	38			
Số cơ sở - Number of establishments		172 451	172 104	174 864
Số lao động - Number of persons engaged		281 081	282 952	292 305
27 Nghệ An	40			
Số cơ sở - Number of establishments		143 479	148 051	149 771
Số lao động - Number of persons engaged		232 163	240 243	244 573
28 Hà Tĩnh	42			
Số cơ sở - Number of establishments		67 441	70 597	67 628
Số lao động - Number of persons engaged		115 248	120 817	102 195
29 Quảng Bình	44			
Số cơ sở - Number of establishments		65 284	66 245	67 141
Số lao động - Number of persons engaged		102 577	104 114	106 277
30 Quảng Trị	45			
Số cơ sở - Number of establishments		39 734	41 609	43 388
Số lao động - Number of persons engaged		57 424	61 302	64 207

1 (Tiếp theo) **Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of individual business establishments, persons engaged by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã số Code	2014	2015	2016
A	B	1	2	3
31 Thừa Thiên Huế	46			
Số cơ sở - Number of establishments		76 277	72 809	76 762
Số lao động - Number of persons engaged		110 825	105 027	107 818
32 Đà Nẵng	48			
Số cơ sở - Number of establishments		66 840	70 720	75 508
Số lao động - Number of persons engaged		99 715	100 168	110 838
33 Quảng Nam	49			
Số cơ sở - Number of establishments		76 646	81 220	84 766
Số lao động - Number of persons engaged		115 745	124 935	130 588
34 Quảng Ngãi	51			
Số cơ sở - Number of establishments		74 485	75 100	77 289
Số lao động - Number of persons engaged		110 104	110 878	114 959
35 Bình Định	52			
Số cơ sở - Number of establishments		89 074	95 338	96 861
Số lao động - Number of persons engaged		151 161	156 601	160 661
36 Phú Yên	54			
Số cơ sở - Number of establishments		53 949	55 144	58 121
Số lao động - Number of persons engaged		82 682	84 509	84 766
37 Khánh Hoà	56			
Số cơ sở - Number of establishments		54 448	61 089	64 158
Số lao động - Number of persons engaged		89 725	97 371	109 105
38 Ninh Thuận	58			
Số cơ sở - Number of establishments		35 978	33 682	34 392
Số lao động - Number of persons engaged		56 442	52 808	53 952
39 Bình Thuận	60			
Số cơ sở - Number of establishments		55 612	52 173	55 449
Số lao động - Number of persons engaged		102 226	90 195	92 621
40 Kon Tum	62			
Số cơ sở - Number of establishments		20 765	22 349	23 171
Số lao động - Number of persons engaged		30 917	34 027	36 487
41 Gia Lai	64			
Số cơ sở - Number of establishments		54 302	48 890	50 734
Số lao động - Number of persons engaged		81 942	71 088	71 596

1 (Tiếp theo) **Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of individual business establishments, persons engaged by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã số Code	2014	2015	2016
A	B	1	2	3
42 Đắk Lắk	66			
Số cơ sở - Number of establishments		72 152	71 145	72 016
Số lao động - Number of persons engaged		105 797	104 778	108 944
43 Đắk Nông	67			
Số cơ sở - Number of establishments		19 301	20 791	21 815
Số lao động - Number of persons engaged		31 670	32 234	34 315
44 Lâm Đồng	68			
Số cơ sở - Number of establishments		63 439	63 205	68 757
Số lao động - Number of persons engaged		98 938	98 128	105 564
45 Bình Phước	70			
Số cơ sở - Number of establishments		44 870	45 172	48 527
Số lao động - Number of persons engaged		84 321	81 246	85 983
46 Tây Ninh	72			
Số cơ sở - Number of establishments		66 708	68 082	72 733
Số lao động - Number of persons engaged		113 734	114 556	119 954
47 Bình Dương	74			
Số cơ sở - Number of establishments		88 783	94 527	100 503
Số lao động - Number of persons engaged		151 185	165 754	173 300
48 Đồng Nai	75			
Số cơ sở - Number of establishments		136 429	142 579	144 556
Số lao động - Number of persons engaged		223 706	229 177	232 775
49 Bà Rịa - Vũng Tàu	77			
Số cơ sở - Number of establishments		56 352	56 922	58 115
Số lao động - Number of persons engaged		101 296	103 879	105 272
50 Thành phố Hồ Chí Minh	79			
Số cơ sở - Number of establishments		386 804	412 820	431 867
Số lao động - Number of persons engaged		723 534	760 819	787 343
51 Long An	80			
Số cơ sở - Number of establishments		63 027	63 133	64 471
Số lao động - Number of persons engaged		109 550	107 619	110 627
52 Tiền Giang	82			
Số cơ sở - Number of establishments		70 581	76 312	78 502
Số lao động - Number of persons engaged		127 048	133 110	138 226

1 (Tiếp theo) **Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of individual business establishments, persons engaged by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã số Code	2014	2015	2016
A	B	1	2	3
53 Bến Tre	83			
Số cơ sở - Number of establishments		74 464	74 183	74 658
Số lao động - Number of persons engaged		131 012	127 707	127 599
54 Trà Vinh	84			
Số cơ sở - Number of establishments		57 774	62 061	66 822
Số lao động - Number of persons engaged		101 899	105 292	108 164
55 Vĩnh Long	86			
Số cơ sở - Number of establishments		67 559	66 933	70 151
Số lao động - Number of persons engaged		119 971	115 976	121 272
56 Đồng Tháp	87			
Số cơ sở - Number of establishments		106 899	107 822	112 483
Số lao động - Number of persons engaged		186 527	179 281	186 802
57 An Giang	89			
Số cơ sở - Number of establishments		146 488	125 034	131 158
Số lao động - Number of persons engaged		248 587	211 999	220 813
58 Kiên Giang	91			
Số cơ sở - Number of establishments		77 475	79 612	87 846
Số lao động - Number of persons engaged		134 546	138 104	156 324
59 Cần Thơ	92			
Số cơ sở - Number of establishments		75 188	78 140	81 569
Số lao động - Number of persons engaged		133 858	136 858	148 135
60 Hậu Giang	93			
Số cơ sở - Number of establishments		36 438	39 586	41 212
Số lao động - Number of persons engaged		73 991	76 298	78 817
61 Sóc Trăng	94			
Số cơ sở - Number of establishments		63 392	59 201	60 364
Số lao động - Number of persons engaged		115 207	107 311	113 570
62 Bạc Liêu	95			
Số cơ sở - Number of establishments		40 681	55 460	55 470
Số lao động - Number of persons engaged		85 491	97 298	96 389
63 Cà Mau	96			
Số cơ sở - Number of establishments		59 471	56 609	58 904
Số lao động - Number of persons engaged		109 747	100 018	105 723

2 Tỷ lệ tăng (giảm) số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố qua các năm

Growth rate of number of individual business establishments, persons engaged by kinds of economic activity and by province compared through years

ĐVT - Unit: %

	Mã số Code	Năm 2014 so với 2013 Year 2014 compared with year 2013	Năm 2015 so với 2014 Year 2015 compared with year 2014	Năm 2016 so với 2015 Year 2016 compared with year 2015
A	B	1	2	3
Số cơ sở - Number of establishments		102,98	101,79	103,26
Số lao động - Number of persons engaged		102,74	100,53	103,44
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY				
I Công nghiệp xây dựng - Industry and construction				
Số cơ sở - Number of establishments		99,33	95,92	101,04
Số lao động - Number of persons engaged		99,25	96,99	102,28
1 Khai khoáng - Mining and quarrying	B			
Số cơ sở - Number of establishments		88,21	94,57	75,42
Số lao động - Number of persons engaged		84,66	94,01	74,69
2 Công nghiệp chế biến - Manufacturing	C			
Số cơ sở - Number of establishments		99,45	95,40	100,97
Số lao động - Number of persons engaged		97,87	95,50	100,76
3 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	D			
Số cơ sở - Number of establishments		88,18	115,24	90,36
Số lao động - Number of persons engaged		92,97	106,56	89,74
4 Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	E			
Số cơ sở - Number of establishments		104,01	124,26	90,13
Số lao động - Number of persons engaged		96,14	114,93	92,84
5 Xây dựng - Construction	F			
Số cơ sở - Number of establishments		102,31	100,16	110,58
Số lao động - Number of persons engaged		107,47	102,59	111,10
II Thương mại, dịch vụ - Trade, service				
Số cơ sở - Number of establishments		103,94	103,25	103,77
Số lao động - Number of persons engaged		104,13	101,87	103,85

2 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng (giảm) số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố qua các năm

(Cont.) Growth rate of number of individual business establishments, persons engaged by kinds of economic activity and by province compared through years

ĐVT - Unit: %

	Mã số Code	Năm 2014 so với 2013 Year 2014 compared with year 2013	Năm 2015 so với 2014 Year 2015 compared with year 2014	Năm 2016 so với 2015 Year 2016 compared with year 2015
A	B	1	2	3
1 Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles</i>	G			
Số cơ sở - Number of establishments		103,26	102,37	103,25
Số lao động - Number of persons engaged		103,51	101,03	103,33
2 Vận tải kho bãi - Transportation and storage	H			
Số cơ sở - Number of establishments		100,38	100,58	100,20
Số lao động - Number of persons engaged		99,93	97,32	100,28
3 Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	I			
Số cơ sở - Number of establishments		105,00	99,38	105,30
Số lao động - Number of persons engaged		105,28	100,00	104,32
4 Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	J			
Số cơ sở - Number of establishments		108,64	107,33	97,61
Số lao động - Number of persons engaged		107,88	103,71	97,00
5 Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	K			
Số cơ sở - Number of establishments		108,50	97,42	107,81
Số lao động - Number of persons engaged		107,44	99,41	107,57
6 Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	L			
Số cơ sở - Number of establishments		105,61	137,74	103,67
Số lao động - Number of persons engaged		104,06	135,61	104,32
7 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	M			
Số cơ sở - Number of establishments		105,83	92,70	103,67
Số lao động - Number of persons engaged		106,10	91,40	105,68
8 Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	N			
Số cơ sở - Number of establishments		106,50	109,53	106,54
Số lao động - Number of persons engaged		106,28	107,47	107,73

2 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng (giảm) số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố qua các năm

(Cont.) Growth rate of number of individual business establishments, persons engaged by kinds of economic activity and by province compared through years

ĐVT - Unit: %

	Mã số Code	Năm 2014 so với 2013 Year 2014 compared with year 2013	Năm 2015 so với 2014 Year 2015 compared with year 2014	Năm 2016 so với 2015 Year 2016 compared with year 2015
A	B	1	2	3
9 Giáo dục và đào tạo - Education	P			
Số cơ sở - Number of establishments		105,21	90,52	103,34
Số lao động - Number of persons engaged		114,68	86,28	111,48
10 Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Q			
Số cơ sở - Number of establishments		109,09	109,02	114,49
Số lao động - Number of persons engaged		110,55	106,00	117,47
11 Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	R			
Số cơ sở - Number of establishments		107,10	84,38	110,34
Số lao động - Number of persons engaged		105,98	92,13	108,53
12 Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	S			
Số cơ sở - Number of establishments		106,62	99,19	105,75
Số lao động - Number of persons engaged		106,25	99,54	106,42

PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ - BY PROVINCE

1 Hà Nội	01			
Số cơ sở - Number of establishments		106,75	102,29	102,58
Số lao động - Number of persons engaged		106,57	99,58	105,13
2 Hà Giang	02			
Số cơ sở - Number of establishments		104,94	103,41	103,43
Số lao động - Number of persons engaged		100,71	109,17	101,34
3 Cao Bằng	04			
Số cơ sở - Number of establishments		102,20	104,18	103,31
Số lao động - Number of persons engaged		103,13	103,39	102,08
4 Bắc Cạn	06			
Số cơ sở - Number of establishments		100,95	100,25	94,61
Số lao động - Number of persons engaged		100,23	104,91	94,44
5 Tuyên Quang	08			
Số cơ sở - Number of establishments		99,28	103,39	100,40
Số lao động - Number of persons engaged		96,73	107,93	96,57

2 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng (giảm) số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố qua các năm

(Cont.) Growth rate of number of individual business establishments,
persons engaged by kinds of economic activity
and by province compared through years

ĐVT - Unit: %

	Mã số Code	Năm 2014 so với 2013 Year 2014 compared with year 2013	Năm 2015 so với 2014 Year 2015 compared with year 2014	Năm 2016 so với 2015 Year 2016 compared with year 2015
A	B	1	2	3
6 Lào Cai	10			
Số cơ sở - Number of establishments		102,80	102,02	104,99
Số lao động - Number of persons engaged		104,42	104,96	106,85
7 Điện Biên	11			
Số cơ sở - Number of establishments		104,29	101,68	103,93
Số lao động - Number of persons engaged		105,62	102,00	104,39
8 Lai Châu	12			
Số cơ sở - Number of establishments		100,09	99,61	107,38
Số lao động - Number of persons engaged		100,99	104,75	107,66
9 Sơn La	14			
Số cơ sở - Number of establishments		100,84	99,16	104,09
Số lao động - Number of persons engaged		99,82	102,34	104,08
10 Yên Bái	15			
Số cơ sở - Number of establishments		100,50	98,48	99,57
Số lao động - Number of persons engaged		103,37	94,39	97,15
11 Hoà Bình	17			
Số cơ sở - Number of establishments		101,75	98,14	104,05
Số lao động - Number of persons engaged		101,12	101,81	105,22
12 Thái Nguyên	19			
Số cơ sở - Number of establishments		111,31	100,81	103,51
Số lao động - Number of persons engaged		112,95	99,38	104,74
13 Lạng Sơn	20			
Số cơ sở - Number of establishments		104,17	101,52	96,94
Số lao động - Number of persons engaged		102,57	100,89	99,47
14 Quảng Ninh	22			
Số cơ sở - Number of establishments		101,08	103,20	101,84
Số lao động - Number of persons engaged		101,74	95,58	101,03
15 Bắc Giang	24			
Số cơ sở - Number of establishments		104,02	100,25	104,00
Số lao động - Number of persons engaged		101,11	104,11	101,76

2 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng (giảm) số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố qua các năm

(Cont.) Growth rate of number of individual business establishments, persons engaged by kinds of economic activity and by province compared through years

ĐVT - Unit: %

	Mã số Code	Năm 2014 so với 2013 Year 2014 compared with year 2013	Năm 2015 so với 2014 Year 2015 compared with year 2014	Năm 2016 so với 2015 Year 2016 compared with year 2015
A	B	1	2	3
16 Phú Thọ	25			
Số cơ sở - Number of establishments		98,68	102,76	101,41
Số lao động - Number of persons engaged		99,09	104,41	103,30
17 Vĩnh Phúc	26			
Số cơ sở - Number of establishments		104,25	102,56	97,12
Số lao động - Number of persons engaged		105,69	110,17	96,70
18 Bắc Ninh	27			
Số cơ sở - Number of establishments		100,07	105,60	106,35
Số lao động - Number of persons engaged		105,68	103,61	103,87
19 Hải Dương	30			
Số cơ sở - Number of establishments		98,33	103,81	100,65
Số lao động - Number of persons engaged		98,53	100,63	100,16
20 Hải Phòng	31			
Số cơ sở - Number of establishments		100,63	101,92	99,17
Số lao động - Number of persons engaged		100,85	99,09	100,21
21 Hưng Yên	33			
Số cơ sở - Number of establishments		100,87	96,60	103,09
Số lao động - Number of persons engaged		97,81	96,92	106,37
22 Thái Bình	34			
Số cơ sở - Number of establishments		102,99	93,68	105,78
Số lao động - Number of persons engaged		104,38	90,24	107,73
23 Hà Nam	35			
Số cơ sở - Number of establishments		98,73	93,59	101,67
Số lao động - Number of persons engaged		98,01	93,08	107,45
24 Nam Định	36			
Số cơ sở - Number of establishments		101,48	101,99	103,58
Số lao động - Number of persons engaged		103,37	105,09	103,19
25 Ninh Bình	37			
Số cơ sở - Number of establishments		102,53	102,91	100,49
Số lao động - Number of persons engaged		103,68	103,25	99,88

2 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng (giảm) số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố qua các năm

(Cont.) Growth rate of number of individual business establishments,
persons engaged by kinds of economic activity
and by province compared through years

ĐVT - Unit: %

	Mã số Code	Năm 2014 so với 2013 Year 2014 compared with year 2013	Năm 2015 so với 2014 Year 2015 compared with year 2014	Năm 2016 so với 2015 Year 2016 compared with year 2015
A	B	1	2	3
26 Thanh Hoá	38			
Số cơ sở - Number of establishments		100,81	99,80	101,60
Số lao động - Number of persons engaged		101,66	100,67	103,31
27 Nghệ An	40			
Số cơ sở - Number of establishments		102,30	103,19	101,16
Số lao động - Number of persons engaged		100,63	103,48	101,80
28 Hà Tĩnh	42			
Số cơ sở - Number of establishments		101,34	104,68	95,79
Số lao động - Number of persons engaged		99,30	104,83	84,59
29 Quảng Bình	44			
Số cơ sở - Number of establishments		102,50	101,47	101,35
Số lao động - Number of persons engaged		102,35	101,50	102,08
30 Quảng Trị	45			
Số cơ sở - Number of establishments		104,15	104,72	104,28
Số lao động - Number of persons engaged		103,91	106,75	104,74
31 Thừa Thiên Huế	46			
Số cơ sở - Number of establishments		107,09	95,45	105,43
Số lao động - Number of persons engaged		106,32	94,77	102,66
32 Đà Nẵng	48			
Số cơ sở - Number of establishments		103,06	105,80	106,77
Số lao động - Number of persons engaged		102,46	100,45	110,65
33 Quảng Nam	49			
Số cơ sở - Number of establishments		102,92	105,97	104,37
Số lao động - Number of persons engaged		104,72	107,94	104,52
34 Quảng Ngãi	51			
Số cơ sở - Number of establishments		102,41	100,83	102,91
Số lao động - Number of persons engaged		101,67	100,70	103,68
35 Bình Định	52			
Số cơ sở - Number of establishments		102,44	107,03	101,60
Số lao động - Number of persons engaged		105,28	103,60	102,59

2 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng (giảm) số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố qua các năm

(Cont.) Growth rate of number of individual business establishments, persons engaged by kinds of economic activity and by province compared through years

ĐVT - Unit: %

	Mã số Code	Năm 2014 so với 2013 Year 2014 compared with year 2013	Năm 2015 so với 2014 Year 2015 compared with year 2014	Năm 2016 so với 2015 Year 2016 compared with year 2015
A	B	1	2	3
36 Phú Yên	54			
Số cơ sở - Number of establishments		103,14	102,22	105,40
Số lao động - Number of persons engaged		105,97	102,21	100,30
37 Khánh Hoà	56			
Số cơ sở - Number of establishments		101,08	112,20	105,02
Số lao động - Number of persons engaged		101,46	108,52	112,05
38 Ninh Thuận	58			
Số cơ sở - Number of establishments		108,77	93,62	102,11
Số lao động - Number of persons engaged		105,89	93,56	102,17
39 Bình Thuận	60			
Số cơ sở - Number of establishments		99,23	93,82	106,28
Số lao động - Number of persons engaged		104,25	88,23	102,69
40 Kon Tum	62			
Số cơ sở - Number of establishments		105,49	107,63	103,68
Số lao động - Number of persons engaged		102,54	110,06	107,23
41 Gia Lai	64			
Số cơ sở - Number of establishments		110,76	90,03	103,77
Số lao động - Number of persons engaged		113,18	86,75	100,71
42 Đắk Lắk	66			
Số cơ sở - Number of establishments		102,22	98,60	101,22
Số lao động - Number of persons engaged		99,82	99,04	103,98
43 Đắk Nông	67			
Số cơ sở - Number of establishments		103,90	107,72	104,93
Số lao động - Number of persons engaged		105,09	101,78	106,46
44 Lâm Đồng	68			
Số cơ sở - Number of establishments		102,89	99,63	108,78
Số lao động - Number of persons engaged		102,71	99,18	107,58
45 Bình Phước	70			
Số cơ sở - Number of establishments		105,37	100,67	107,43
Số lao động - Number of persons engaged		98,98	96,35	105,83

2 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng (giảm) số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố qua các năm

(Cont.) Growth rate of number of individual business establishments,
persons engaged by kinds of economic activity
and by province compared through years

ĐVT - Unit: %

	Mã số Code	Năm 2014 so với 2013 Year 2014 compared with year 2013	Năm 2015 so với 2014 Year 2015 compared with year 2014	Năm 2016 so với 2015 Year 2016 compared with year 2015
A	B	1	2	3
46 Tây Ninh	72			
Số cơ sở - Number of establishments		107,31	102,06	106,83
Số lao động - Number of persons engaged		109,25	100,72	104,71
47 Bình Dương	74			
Số cơ sở - Number of establishments		105,51	106,47	106,32
Số lao động - Number of persons engaged		103,48	109,64	104,55
48 Đồng Nai	75			
Số cơ sở - Number of establishments		103,70	104,51	101,39
Số lao động - Number of persons engaged		104,26	102,45	101,57
49 Bà Rịa - Vũng Tàu	77			
Số cơ sở - Number of establishments		105,38	101,01	102,10
Số lao động - Number of persons engaged		110,50	102,55	101,34
50 Thành phố Hồ Chí Minh	79			
Số cơ sở - Number of establishments		102,25	106,73	104,61
Số lao động - Number of persons engaged		98,42	105,15	103,49
51 Long An	80			
Số cơ sở - Number of establishments		99,92	100,17	102,12
Số lao động - Number of persons engaged		99,62	98,24	102,80
52 Tiền Giang	82			
Số cơ sở - Number of establishments		102,17	108,12	102,87
Số lao động - Number of persons engaged		100,64	104,77	103,84
53 Bến Tre	83			
Số cơ sở - Number of establishments		103,76	99,62	100,64
Số lao động - Number of persons engaged		106,03	97,48	99,92
54 Trà Vinh	84			
Số cơ sở - Number of establishments		103,19	107,42	107,67
Số lao động - Number of persons engaged		102,63	103,33	102,73
55 Vĩnh Long	86			
Số cơ sở - Number of establishments		100,33	99,07	104,81
Số lao động - Number of persons engaged		96,98	96,67	104,57

2 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng (giảm) số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố qua các năm

(Cont.) Growth rate of number of individual business establishments,
persons engaged by kinds of economic activity
and by province compared through years

ĐVT - Unit: %

	Mã số Code	Năm 2014 so với 2013 Year 2014 compared with year 2013	Năm 2015 so với 2014 Year 2015 compared with year 2014	Năm 2016 so với 2015 Year 2016 compared with year 2015
A	B	1	2	3
56 Đồng Tháp	87			
Số cơ sở - Number of establishments		101,66	100,86	104,32
Số lao động - Number of persons engaged		101,83	96,12	104,20
57 An Giang	89			
Số cơ sở - Number of establishments		104,35	85,35	104,90
Số lao động - Number of persons engaged		104,02	85,28	104,16
58 Kiên Giang	91			
Số cơ sở - Number of establishments		105,32	102,76	110,34
Số lao động - Number of persons engaged		104,38	102,64	113,19
59 Cần Thơ	92			
Số cơ sở - Number of establishments		108,99	103,93	104,39
Số lao động - Number of persons engaged		106,01	102,24	108,24
60 Hậu Giang	93			
Số cơ sở - Number of establishments		111,59	108,64	104,11
Số lao động - Number of persons engaged		110,79	103,12	103,30
61 Sóc Trăng	94			
Số cơ sở - Number of establishments		99,61	93,39	101,96
Số lao động - Number of persons engaged		102,27	93,15	105,83
62 Bạc Liêu	95			
Số cơ sở - Number of establishments		89,48	136,33	100,02
Số lao động - Number of persons engaged		91,22	113,81	99,07
63 Cà Mau	96			
Số cơ sở - Number of establishments		107,28	95,19	104,05
Số lao động - Number of persons engaged		109,10	91,14	105,70

3 Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố

*Number of individual business establishments
by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction									
				B	C	D	E	F	
	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Số cơ sở CNXD Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Năm 2014	4 671 339	932 840	22 387	832 268	3 009	3 447	71 729	
	Năm 2015	4 754 826	894 782	21 171	794 023	3 464	4 287	71 837	
	Năm 2016	4 909 827	904 128	15 967	801 727	3 130	3 864	79 440	
1 Hà Nội	01								
	Năm 2014	343 252	92 428	5	85 213	36	72	7 102	
	Năm 2015	351 105	91 206	12	85 959	59	195	4 981	
	Năm 2016	360 149	95 340	4	90 231	24	147	4 934	
2 Hà Giang	02								
	Năm 2014	19 426	3 933	36	3 830			67	
	Năm 2015	20 089	3 624	30	3 549			45	
	Năm 2016	20 779	3 861	47	3 769			45	
3 Cao Bằng	04								
	Năm 2014	15 563	1 427	10	1 392			25	
	Năm 2015	16 214	1 421	28	1 356	1		36	
	Năm 2016	16 751	1 362	10	1 311	1		40	
4 Bắc Cạn	06								
	Năm 2014	12 583	2 238	15	2 147	3		73	
	Năm 2015	12 614	2 113	29	1 981	4		99	
	Năm 2016	11 934	2 005		1 886	4		115	
5 Tuyên Quang	08								
	Năm 2014	28 399	7 070	27	6 953	2		88	
	Năm 2015	29 362	7 240	67	6 852	14		307	
	Năm 2016	29 479	7 410	53	7 017	10		330	
6 Lào Cai	10								
	Năm 2014	21 101	3 931	26	3 790	2		113	
	Năm 2015	21 528	3 884	24	3 775	4		81	
	Năm 2016	22 603	3 995	12	3 878	6		99	

3 (Tiếp theo) **Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of individual business establishments by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

		Công nghiệp, xây dựng - <i>Industry, Construction</i>						
Mã tỉnh Code	Tổng số <i>Total</i>	Số cơ sở CNXD <i>Sub total</i>	B	C	D	E	F	
			Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and quarrying</i>	Công nghiệp chế biến <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
7 Điện Biên	11							
Năm 2014		15 006	2 685	29	2 600			56
Năm 2015		15 258	2 724	24	2 625			75
Năm 2016		15 858	2 674	34	2 575			65
8 Lai Châu	12							
Năm 2014		9 042	1 879		1 856			23
Năm 2015		9 007	1 669	20	1 616			33
Năm 2016		9 672	1 662	17	1 607			38
9 Sơn La	14							
Năm 2014		28 441	3 345	53	3 128	1		163
Năm 2015		28 202	3 297	28	3 064	5	1	199
Năm 2016		29 356	3 272	14	3 087	3		168
10 Yên Bái	15							
Năm 2014		29 498	8 199	26	7 743	5	4	421
Năm 2015		29 050	6 857	33	6 547	4	5	268
Năm 2016		28 926	6 955	21	6 608	6	4	316
11 Hoà Bình	17							
Năm 2014		32 871	6 829	28	6 685	5		111
Năm 2015		32 260	6 930	25	6 401	4		500
Năm 2016		33 567	7 363	4	6 715			644
12 Thái Nguyên	19							
Năm 2014		63 810	12 816	49	12 030	11	7	719
Năm 2015		64 325	11 522	30	10 731	18	21	722
Năm 2016		66 584	11 830	3	11 002	19	20	786

3 (Tiếp theo) **Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of individual business establishments by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Công nghiệp, xây dựng - <i>Industry, Construction</i>								
Mã tỉnh Code	Tổng số <i>Total</i>	Số cơ sở CNXD <i>Sub total</i>	B	C	D	E	F	
			Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and quarrying</i>	Công nghiệp chế biến <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	
			3	4	5	6	7	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
13 Lạng Sơn	20							
Năm 2014		29 895	3 368	22	3 265	3		78
Năm 2015		30 348	3 896	22	3 691	7	1	175
Năm 2016		29 420	3 770	13	3 616	7		134
14 Quảng Ninh	22							
Năm 2014		67 449	6 201	43	5 573	59		526
Năm 2015		69 609	5 978	36	5 546	82	5	309
Năm 2016		70 893	5 883		5 357	89		437
15 Bắc Giang	24							
Năm 2014		66 310	18 989	70	17 352	18		1 549
Năm 2015		66 473	18 353	65	16 477	45	6	1 760
Năm 2016		69 134	18 640	26	16 667	44		1 903
16 Phú Thọ	25							
Năm 2014		63 843	19 954	57	18 074	1	1	1 821
Năm 2015		65 605	19 617	59	17 360	5	1	2 192
Năm 2016		66 528	20 085	26	17 549	1		2 509
17 Vĩnh Phúc	26							
Năm 2014		63 498	17 962	238	16 126	1	174	1 423
Năm 2015		65 123	18 063	97	15 959	12	102	1 893
Năm 2016		63 247	17 500	74	15 377	4	62	1 983
18 Bắc Ninh	27							
Năm 2014		96 191	36 905		33 678	15	94	3 118
Năm 2015		101 580	38 628		34 926	28	68	3 606
Năm 2016		108 028	38 665		34 667	21	60	3 917

3 (Tiếp theo) **Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of individual business establishments by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Công nghiệp, xây dựng - <i>Industry, Construction</i>								
Mã tỉnh Code	Tổng số <i>Total</i>	Số cơ sở CNXD <i>Sub total</i>	B	C	D	E	F	
			Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and quarrying</i>	Công nghiệp chế biến <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
19 Hải Dương	30							
Năm 2014		108 169	25 750	38	21 986	40	147	3 539
Năm 2015		112 288	25 194	65	20 734	52	435	3 908
Năm 2016		113 018	24 854	32	20 427	44	421	3 930
20 Hải Phòng	31							
Năm 2014		92 760	13 119	237	11 600	88	65	1 129
Năm 2015		94 542	12 717	136	11 043	84	105	1 349
Năm 2016		93 758	12 731	102	11 040	62	48	1 479
21 Hưng Yên	33							
Năm 2014		74 366	21 303	24	17 788	12	577	2 902
Năm 2015		71 838	20 187	37	16 829	26	601	2 694
Năm 2016		74 059	19 810	17	16 317	13	463	3 000
22 Thái Bình	34							
Năm 2014		125 334	53 279	171	46 819	10	1 317	4 962
Năm 2015		117 408	45 625	360	41 310	39	1 135	2 781
Năm 2016		124 200	46 251	203	41 058	19	1 198	3 773
23 Hà Nam	35							
Năm 2014		55 219	19 445	15	17 357	9		2 064
Năm 2015		51 677	16 104	12	14 012	19	12	2 049
Năm 2016		52 538	16 590	14	14 143	15	15	2 403
24 Nam Định	36							
Năm 2014		96 136	36 531	5 753	28 613	27	49	2 089
Năm 2015		98 051	37 217	4 552	29 684	39	88	2 854
Năm 2016		101 557	37 829	3 885	30 705	32	70	3 137

3 (Tiếp theo) **Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of individual business establishments by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction								
	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Số cơ sở CNXD Sub total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
25 Ninh Bình	37							
Năm 2014		92 137	41 171	14	36 935	32	86	4 104
Năm 2015		94 821	40 177	35	36 279	22	399	3 442
Năm 2016		95 287	38 883	23	34 349	8	485	4 018
26 Thanh Hoá	38							
Năm 2014		172 451	55 398	2 358	48 874	66	5	4 095
Năm 2015		172 104	50 358	1 429	44 083	109	36	4 701
Năm 2016		174 864	47 835	628	42 165	91	27	4 924
27 Nghệ An	40							
Năm 2014		143 479	40 746	4 590	31 626	241	29	4 260
Năm 2015		148 051	41 324	4 764	31 451	280	20	4 809
Năm 2016		149 771	40 260	3 548	31 285	238	13	5 176
28 Hà Tĩnh	42							
Năm 2014		67 441	17 836	1 248	14 368	131	1	2 088
Năm 2015		70 597	16 038	1 150	12 366	130		2 392
Năm 2016		67 628	15 576	575	12 261	122		2 618
29 Quảng Bình	44							
Năm 2014		65 284	21 723	176	19 022	144		2 381
Năm 2015		66 245	21 538	257	18 815	161	2	2 303
Năm 2016		67 141	21 545	171	18 864	166	1	2 343
30 Quảng Trị	45							
Năm 2014		39 734	8 184	147	6 654	146		1 237
Năm 2015		41 609	8 380	109	6 787	156		1 328
Năm 2016		43 388	8 740	107	7 031	170		1 432

3 (Tiếp theo) **Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of individual business establishments by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Công nghiệp, xây dựng - <i>Industry, Construction</i>								
Mã tỉnh Code	Tổng số <i>Total</i>	Số cơ sở CNXD <i>Sub total</i>	B	C	D	E	F	
			Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and quarrying</i>	Công nghiệp chế biến <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
31 TT-Huế	46							
Năm 2014		76 277	13 024	187	11 114	134		1 589
Năm 2015		72 809	12 090	236	10 382	152	1	1 319
Năm 2016		76 762	12 714	137	10 822	150	2	1 603
32 Đà Nẵng	48							
Năm 2014		66 840	4 356		4 147	43		166
Năm 2015		70 720	4 369		4 315	49	5	
Năm 2016		75 508	5 732		4 961	40	3	728
33 Quảng Nam	49							
Năm 2014		76 646	17 454	28	15 955	110	1	1 360
Năm 2015		81 220	17 290	42	15 528	145	5	1 570
Năm 2016		84 766	17 912	11	16 055	164	4	1 678
34 Quảng Ngãi	51							
Năm 2014		74 485	16 056	159	14 059	174	14	1 650
Năm 2015		75 100	15 326	146	13 652	213	25	1 290
Năm 2016		77 289	15 450	37	13 731	216	28	1 438
35 Bình Định	52							
Năm 2014		89 074	23 052	1 581	20 493	308	13	657
Năm 2015		95 338	22 502	1 228	19 885	294	18	1 077
Năm 2016		96 861	22 566	1 122	20 052	295	16	1 081
36 Phú Yên	54							
Năm 2014		53 949	10 084	330	8 998	185		571
Năm 2015		55 144	9 822	455	8 502	193	1	671
Năm 2016		58 121	9 584	352	8 274	205	1	752

3 (Tiếp theo) **Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of individual business establishments by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction								
Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Số cơ sở CNXD Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	B	C	D	E	F
A	B	1	2	3	4	5	6	7
37 Khánh Hoà	56							
Năm 2014		54 448	6 019	203	5 591	62	6	157
Năm 2015		61 089	6 285	253	5 606	51	20	355
Năm 2016		64 158	6 454	271	5 448	71	17	647
38 Ninh Thuận	58							
Năm 2014		35 978	5 716	702	4 602	6		406
Năm 2015		33 682	5 199	797	4 030	24	2	346
Năm 2016		34 392	5 007	770	3 918	21		298
39 Bình Thuận	60							
Năm 2014		55 612	6 440	5	6 129	31		275
Năm 2015		52 173	5 691	94	5 035	18	11	533
Năm 2016		55 449	5 723	71	5 001	7		644
40 Kon Tum	62							
Năm 2014		20 765	3 620	50	3 474	21		75
Năm 2015		22 349	3 758	19	3 577	21		141
Năm 2016		23 171	3 909	28	3 734	21		126
41 Gia Lai	64							
Năm 2014		54 302	7 075	11	6 784	47		233
Năm 2015		48 890	5 990	24	5 747	37		182
Năm 2016		50 734	5 585	5	5 338	43		199
42 Đắk Lắk	66							
Năm 2014		72 152	10 636	103	9 964	45		524
Năm 2015		71 145	9 782	67	9 068	46	2	599
Năm 2016		72 016	9 701	42	9 162	32		465
43 Đắk Nông	67							
Năm 2014		19 301	2 335	3	2 211	2	2	117
Năm 2015		20 791	2 621	5	2 373	9	7	227
Năm 2016		21 815	2 766		2 533	8		225

3 (Tiếp theo) **Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of individual business establishments by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Công nghiệp, xây dựng - <i>Industry, Construction</i>									
				B	C	D	E	F	
	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Số cơ sở CNXD Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
44 Lâm Đồng	68								
Năm 2014		63 439	8 626	14	8 013	27			572
Năm 2015		63 205	7 960	30	7 456	31			443
Năm 2016		68 757	8 348	14	7 720	25			589
45 Bình Phước	70								
Năm 2014		44 870	5 583		5 257	21			305
Năm 2015		45 172	5 780		5 307	27			446
Năm 2016		48 527	6 263		5 383	18			862
46 Tây Ninh	72								
Năm 2014		66 708	9 391		8 548	37	5		801
Năm 2015		68 082	8 233		7 594	32	8		599
Năm 2016		72 733	8 552		7 912	28	5		607
47 Bình Dương	74								
Năm 2014		88 783	5 070	4	4 646	5	5		410
Năm 2015		94 527	5 198	3	4 869	15	3		308
Năm 2016		100 503	5 285	2	5 043	13	1		226
48 Đồng Nai	75								
Năm 2014		136 429	12 799	178	11 638	58	55		870
Năm 2015		142 579	12 789	111	11 469	60	107		1 042
Năm 2016		144 556	13 280	127	12 044	44	67		998
49 Bà Rịa-Vũng Tàu	77								
Năm 2014		56 352	5 731	53	5 206	13			459
Năm 2015		56 922	4 971	108	4 596	18	13		236
Năm 2016		58 115	5 219		5 117	9	8		85
50 TP. Hồ Chí Minh	79								
Năm 2014		386 804	30 579	488	29 400	65	266		360
Năm 2015		412 820	31 105	537	29 853	84	252		379
Năm 2016		431 867	31 437	537	30 385	69	211		235

3 (Tiếp theo) **Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of individual business establishments by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Công nghiệp, xây dựng - <i>Industry, Construction</i>								
	Mã tỉnh Code	Tổng số <i>Total</i>	Số cơ sở CNXD <i>Sub total</i>	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and quarrying</i>	Công nghiệp chế biến <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7
51 Long An	80							
Năm 2014		63 027	8 633		7 711	8	277	637
Năm 2015		63 133	7 356		6 390	18	284	664
Năm 2016		64 471	7 679		6 569	13	270	827
52 Tiền Giang	82							
Năm 2014		70 581	7 895		7 498	11	115	271
Năm 2015		76 312	8 429		7 539	20	150	720
Năm 2016		78 502	9 431		8 240	11	114	1 066
53 Bến Tre	83							
Năm 2014		74 464	12 362	1 632	9 201	58	17	1 454
Năm 2015		74 183	11 299	1 681	8 592	52	14	960
Năm 2016		74 658	11 209	1 620	8 510	39	7	1 033
54 Trà Vinh	84							
Năm 2014		57 774	8 584		7 691	232		661
Năm 2015		62 061	9 513	221	7 859	206	2	1 225
Năm 2016		66 822	9 972	149	8 427	215		1 181
55 Vĩnh Long	86							
Năm 2014		67 559	12 114		11 138	13	1	962
Năm 2015		66 933	11 481		10 758	5	6	712
Năm 2016		70 151	13 000		12 015	2	4	979
56 Đồng Tháp	87							
Năm 2014		106 899	18 348		17 813	52	41	442
Năm 2015		107 822	15 868		15 308	47	73	440
Năm 2016		112 483	16 024		15 362	39	52	571
57 An Giang	89							
Năm 2014		146 488	16 007		15 219	71		717
Năm 2015		125 034	13 688		12 988	66	19	615
Năm 2016		131 158	13 611		13 007	47	9	548

3 (Tiếp theo) **Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of individual business establishments by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Công nghiệp, xây dựng - <i>Industry, Construction</i>								
Mã tỉnh Code	Tổng số <i>Total</i>	Số cơ sở CNXD <i>Sub total</i>	B	C	D	E	F	
			Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and quarrying</i>	Công nghiệp chế biến <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
58 Kiên Giang	91							
Năm 2014		77 475	10 026	9	9 706	15	1	295
Năm 2015		79 612	9 495	9	8 839	34	7	606
Năm 2016		87 846	9 804	6	9 148	35		615
59 Cần Thơ	92							
Năm 2014		75 188	6 054		5 637	15		402
Năm 2015		78 140	5 689	3	5 218	16		452
Năm 2016		81 569	6 442		5 926	6		510
60 Hậu Giang	93							
Năm 2014		36 438	4 532		4 288	11		233
Năm 2015		39 586	4 993		4 271	13		709
Năm 2016		41 212	5 102		4 309	9		784
61 Sóc Trăng	94							
Năm 2014		63 392	7 232		6 561	16		655
Năm 2015		59 201	6 477		5 981	20		476
Năm 2016		60 364	6 470		5 763	9		698
62 Bạc Liêu	95							
Năm 2014		40 681	5 527	1 142	4 289	4		92
Năm 2015		55 460	6 711	1 505	4 966	36	13	191
Năm 2016		55 470	5 633	1 003	4 521	6	11	92
63 Cà Mau	96							
Năm 2014		59 471	7 236		6 210	1		1 025
Năm 2015		56 609	5 141	62	4 662	3	1	413
Năm 2016		58 904	5 088		4 733	1		354

4 Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố

Number of persons engaged by kinds of economic activity and by province

ĐVT: Người - Unit: Person

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction								
Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Số lao động CNXD Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Toàn quốc - Whole country								
Năm 2014	7 945 412	2 178 316	47 188	1 685 701	8 066	9 632	427 729	
Năm 2015	7 987 457	2 112 677	44 362	1 609 840	8 590	11 076	438 809	
Năm 2016	8 261 870	2 160 785	121 243	1 534 346	7 613	10 048	487 535	
1 Hà Nội	01							
Năm 2014		634 233	238 241	12	186 002	100	169	51 958
Năm 2015		631 556	229 535	38	195 417	144	883	33 053
Năm 2016		663 934	244 372	5	212 953	60	611	30 743
2 Hà Giang	02							
Năm 2014		28 048	6 168	165	5 774			229
Năm 2015		30 621	8 200	99	7 871			230
Năm 2016		31 030	7 494	170	7 099			225
3 Cao Bằng	04							
Năm 2014		21 369	2 884	45	2 704			135
Năm 2015		22 093	2 918	112	2 611	2		193
Năm 2016		22 553	2 822	36	2 573	1		212
4 Bắc Cạn	06							
Năm 2014		17 414	3 978	53	3 754	6		165
Năm 2015		18 269	3 909	49	3 528	8		324
Năm 2016		17 253	3 574		3 192	8		374

4 (Tiếp theo) **Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of persons engaged by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

		Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction							
				B	C	D	E	F	
	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Số lao động CNXD Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
5	Tuyên Quang	08							
	Năm 2014		41 992	12 006	70	11 294	2		640
	Năm 2015		45 324	12 637	186	11 071	29		1 351
	Năm 2016		43 769	12 862	105	10 857	23		1 877
6	Lào Cai	10							
	Năm 2014		30 639	6 728	51	6 033	10		634
	Năm 2015		32 159	6 989	86	6 479	9		415
	Năm 2016		34 362	7 132	26	6 513	14		579
7	Điện Biên	11							
	Năm 2014		21 900	5 166	173	4 634			359
	Năm 2015		22 337	5 307	143	4 808			356
	Năm 2016		23 317	5 466	195	4 942			329
8	Lai Châu	12							
	Năm 2014		13 523	3 007		2 887			120
	Năm 2015		14 166	3 001	43	2 788			170
	Năm 2016		15 251	3 150	42	2 915			193
9	Sơn La	14							
	Năm 2014		41 802	6 478	185	5 437	3		853
	Năm 2015		42 782	6 245	114	5 449	10	2	670
	Năm 2016		44 528	5 765	44	5 383	5		333

4 (Tiếp theo) **Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of persons engaged by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

		Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction						
	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Số lao động CNXD Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
10 Yên Bái	15							
Năm 2014		46 620	17 634	48	14 607	8	4	2 967
Năm 2015		44 003	13 568	55	12 136	7	10	1 360
Năm 2016		42 748	13 199	21	11 535	12	7	1 624
11 Hoà Bình	17							
Năm 2014		49 027	12 381	101	11 585	7		688
Năm 2015		49 913	14 114	91	11 143	7		2 873
Năm 2016		52 519	15 444	9	11 687			3 748
12 Thái Nguyên	19							
Năm 2014		97 069	28 155	127	21 887	19	62	6 060
Năm 2015		96 468	24 085	55	19 877	32	81	4 040
Năm 2016		101 037	25 257	9	20 523	52	64	4 609
13 Lạng Sơn	20							
Năm 2014		43 355	6 585	69	5 936	5		575
Năm 2015		43 742	7 340	53	6 491	18	2	776
Năm 2016		43 510	7 019	26	6 362	18		613
14 Quảng Ninh	22							
Năm 2014		104 399	16 089	97	12 136	113		3 743
Năm 2015		99 782	13 191	92	10 827	178	21	2 073
Năm 2016		100 809	13 235		10 547	193		2 495

4 (Tiếp theo) **Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of persons engaged by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

		Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction						
	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Số lao động CNXD Sub total			Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing			
A	B	1	2	3	4	5	6	7
15 Bắc Giang	24							
Năm 2014		112 776	43 273	291	32 259	58		10 665
Năm 2015		117 408	46 968	249	32 829	132	24	13 734
Năm 2016		119 469	46 112	90	31 325	219		14 478
16 Phú Thọ	25							
Năm 2014		104 220	45 023	208	32 184	1	9	12 621
Năm 2015		108 813	46 271	235	30 101	8	6	15 921
Năm 2016		112 404	48 540	121	31 860	1		16 558
17 Vĩnh Phúc	26							
Năm 2014		101 488	36 468	392	28 957	1	859	6 259
Năm 2015		111 812	44 246	142	29 594	25	489	13 996
Năm 2016		108 125	42 600	87	27 316	11	667	14 519
18 Bắc Ninh	27							
Năm 2014		181 494	94 060		73 025	42	352	20 641
Năm 2015		188 044	97 198		72 128	68	340	24 662
Năm 2016		195 316	96 923		72 475	62	288	24 098
19 Hải Dương	30							
Năm 2014		188 971	72 738	154	45 268	67	148	27 101
Năm 2015		190 161	70 112	182	43 020	109	507	26 294
Năm 2016		190 459	68 265	86	41 637	76	568	25 898

4 (Tiếp theo) **Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of persons engaged by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction								
Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Số lao động CNXD Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	D	E	F	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
20 Hải Phòng	31							
Năm 2014		144 393	31 329	478	24 641	172	146	5 892
Năm 2015		143 077	29 565	270	20 345	175	312	8 463
Năm 2016		143 372	30 634	162	20 508	112	82	9 770
21 Hưng Yên	33							
Năm 2014		138 777	61 612	85	40 605	20	2 458	18 444
Năm 2015		134 506	57 104	132	36 613	44	2 443	17 872
Năm 2016		143 073	63 813	90	40 106	21	2 591	21 005
22 Thái Bình	34							
Năm 2014		223 120	120 925	351	80 933	23	2 317	37 301
Năm 2015		201 341	100 603	605	74 785	76	1 561	23 576
Năm 2016		216 902	108 927	350	73 968	36	1 606	32 967
23 Hà Nam	35							
Năm 2014		96 746	43 849	117	31 843	25		11 864
Năm 2015		90 051	38 562	80	26 445	42	49	11 946
Năm 2016		96 758	42 116	174	27 540	34	45	14 323
24 Nam Định	36							
Năm 2014		183 292	90 689	11 109	63 366	55	144	16 015
Năm 2015		192 618	94 297	7 987	64 569	84	166	21 491
Năm 2016		198 754	97 095	7 441	66 539	71	122	22 922

4 (Tiếp theo) **Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of persons engaged by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction								
Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Số lao động CNXD Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	D	E	F	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
25 Ninh Bình	37							
Năm 2014		147 153	76 996	62	56 787	49	212	19 886
Năm 2015		151 934	75 343	115	53 936	43	766	20 483
Năm 2016		151 759	72 976	92	49 432	14	646	22 792
26 Thanh Hoá	38							
Năm 2014		281 081	115 627	4 631	82 644	214	20	28 118
Năm 2015		282 952	111 215	3 086	74 117	250	116	33 646
Năm 2016		292 305	112 482	1 332	73 104	218	106	37 722
27 Nghệ An	40							
Năm 2014		232 163	93 422	9 413	55 196	596	132	28 085
Năm 2015		240 243	95 999	9 654	54 348	568	46	31 383
Năm 2016		244 573	95 168	7 157	55 436	498	39	32 038
28 Hà Tĩnh	42							
Năm 2014		115 248	45 627	2 876	27 971	216	2	14 562
Năm 2015		120 817	37 582	2 549	20 333	262		14 438
Năm 2016		102 195	35 007	744	18 955	216		15 092
29 Quảng Bình	44							
Năm 2014		102 577	44 826	465	31 702	543		12 116
Năm 2015		104 114	44 836	517	30 067	391	4	13 857
Năm 2016		106 277	44 336	348	29 895	403	3	13 687

4 (Tiếp theo) **Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of persons engaged by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

		Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction						
Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Số lao động CNXD Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	D	E	F	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
30 Quảng Trị	45							
Năm 2014		57 424	16 711	276	10 992	294		5 149
Năm 2015		61 302	18 296	167	11 425	302		6 402
Năm 2016		64 207	19 316	143	11 845	326		7 002
31 TT-Huế	46							
Năm 2014		110 825	24 700	335	18 120	250		5 995
Năm 2015		105 027	23 700	467	17 033	334	1	5 865
Năm 2016		107 818	23 701	268	16 848	323	3	6 259
32 Đà Nẵng	48							
Năm 2014		99 715	9 158		8 501	99		558
Năm 2015		100 168	8 317		8 184	116	17	
Năm 2016		110 838	13 029		9 794	99	14	3 122
33 Quảng Nam	49							
Năm 2014		115 745	33 969	67	27 359	299	2	6 242
Năm 2015		124 935	35 602	88	26 181	294	9	9 030
Năm 2016		130 588	37 142	35	26 634	331	4	10 138
34 Quảng Ngãi	51							
Năm 2014		110 104	32 417	237	23 142	426	52	8 560
Năm 2015		110 878	32 328	211	23 387	446	75	8 209
Năm 2016		114 959	33 836	53	23 476	438	71	9 798

4 (Tiếp theo) **Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of persons engaged by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

		Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction						
	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Số lao động CNXD Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
35 Bình Định	52							
Năm 2014		151 161	53 269	3 891	44 295	814	118	4 151
Năm 2015		156 601	53 307	2 859	43 135	728	136	6 449
Năm 2016		160 661	53 944	2 592	43 991	761	126	6 474
36 Phú Yên	54							
Năm 2014		82 682	20 411	497	16 796	420		2 698
Năm 2015		84 509	21 328	680	15 733	432	2	4 481
Năm 2016		84 766	20 102	561	14 110	472	2	4 957
37 Khánh Hoà	56							
Năm 2014		89 725	13 551	382	12 164	191	11	803
Năm 2015		97 371	14 598	1 031	11 550	156	27	1 834
Năm 2016		109 105	19 221	426	11 743	273	40	6 739
38 Ninh Thuận	58							
Năm 2014		56 442	13 323	1 236	9 583	15		2 489
Năm 2015		52 808	11 236	1 283	7 950	77	8	1 918
Năm 2016		53 952	11 001	1 599	7 927	53		1 422
39 Bình Thuận	60							
Năm 2014		102 226	18 869	18	17 722	80		1 049
Năm 2015		90 195	15 180	275	12 662	61	30	2 152
Năm 2016		92 621	14 697	139	12 884	25		1 649
40 Kon Tum	62							
Năm 2014		30 917	6 960	143	6 476	36		305
Năm 2015		34 027	7 296	56	6 571	48		621
Năm 2016		36 487	8 196	91	7 448	45		612

4 (Tiếp theo) **Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of persons engaged by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction								
Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Số lao động CNXD Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	D	E	F	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
41 Gia Lai	64							
Năm 2014		81 942	12 385	27	11 423	108		827
Năm 2015		71 088	9 848	56	9 225	65		502
Năm 2016		71 596	8 709	10	8 342	69		288
42 Đắk Lắk	66							
Năm 2014		105 797	17 963	314	15 900	96		1 653
Năm 2015		104 778	17 009	135	15 046	98	2	1 728
Năm 2016		108 944	17 174	83	15 523	76		1 492
43 Đắk Nông	67							
Năm 2014		31 670	4 645	9	4 371	6	4	255
Năm 2015		32 234	4 711	12	4 158	26	14	501
Năm 2016		34 315	4 962		4 440	32		490
44 Lâm Đồng	68							
Năm 2014		98 938	18 294	38	15 364	56		2 836
Năm 2015		98 128	16 197	78	13 848	74		2 197
Năm 2016		105 564	15 656	44	13 396	59		2 157
45 Bình Phước	70							
Năm 2014		84 321	23 279		20 787	64		2 428
Năm 2015		81 246	21 116		19 742	72		1 302
Năm 2016		85 983	20 919		17 718	47		3 154
46 Tây Ninh	72							
Năm 2014		113 734	21 550		17 581	112	32	3 825
Năm 2015		114 556	19 090		15 807	99	22	3 162
Năm 2016		119 954	19 123		15 466	86	14	3 557

4 (Tiếp theo) **Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of persons engaged by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

		Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction						
	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Số lao động CNXD Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
47 Bình Dương	74							
Năm 2014		151 185	15 256	43	13 222	19	38	1 934
Năm 2015		165 754	14 182	36	12 869	54	24	1 199
Năm 2016		173 300	13 028	27	12 109	45	7	840
48 Đồng Nai	75							
Năm 2014		223 706	30 488	179	26 924	112	163	3 110
Năm 2015		229 177	34 091	120	29 060	182	292	4 437
Năm 2016		232 775	34 118	162	29 663	115	220	3 958
49 Bà Rịa-Vũng Tàu	77							
Năm 2014		101 296	16 299	151	14 155	103		1 890
Năm 2015		103 879	15 642	447	14 022	117	34	1 022
Năm 2016		105 272	14 234		13 525	49	11	649
50 TP. Hồ Chí Minh	79							
Năm 2014		723 534	96 969	1 181	93 390	242	1 312	844
Năm 2015		760 819	103 174	1 349	99 220	346	1 197	1 062
Năm 2016		787 343	100 363	1 349	96 868	270	1 180	696
51 Long An	80							
Năm 2014		109 550	18 436		15 593	28	430	2 385
Năm 2015		107 619	17 168		13 646	64	506	2 952
Năm 2016		110 627	17 730		13 670	55	513	3 492
52 Tiền Giang	82							
Năm 2014		127 048	21 833		19 818	32	299	1 684
Năm 2015		133 110	23 960		20 058	78	414	3 410
Năm 2016		138 226	26 484		21 332	33	343	4 776

4 (Tiếp theo) **Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of persons engaged by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction								
Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Số lao động CNXD Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
53 Bến Tre	83							
Năm 2014		131 012	34 804	3 162	25 170	172	28	6 272
Năm 2015		127 707	32 937	3 411	23 677	162	30	5 657
Năm 2016		127 599	30 520	3 443	21 013	114	26	5 924
54 Trà Vinh	84							
Năm 2014		101 899	19 128		14 992	657		3 479
Năm 2015		105 292	20 730	535	14 965	545	41	4 644
Năm 2016		108 164	20 072	370	15 867	553		3 282
55 Vĩnh Long	86							
Năm 2014		119 971	27 902		24 140	43	1	3 718
Năm 2015		115 976	26 470		23 021	14	28	3 407
Năm 2016		121 272	28 111	24 169	4	38		3 900
56 Đồng Tháp	87							
Năm 2014		186 527	43 050		40 535	276	106	2 133
Năm 2015		179 281	36 300		33 641	194	179	2 286
Năm 2016		186 802	37 350	33 049	136	177		3 988
57 An Giang	89							
Năm 2014		248 587	39 758		36 189	325		3 244
Năm 2015		211 999	33 833		30 954	272	107	2 500
Năm 2016		220 813	32 941	30 889	191	20		1 841
58 Kiên Giang	91							
Năm 2014		134 546	19 878	16	18 932	55	2	873
Năm 2015		138 104	18 783	30	17 038	147	17	1 551
Năm 2016		156 324	19 363	24	17 588	136		1 615

4 (Tiếp theo) **Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of persons engaged by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction								
Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Số lao động CNXD Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	D	E	F	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
59 Cần Thơ	92							
Năm 2014		133 858	14 232		12 562	84		1 586
Năm 2015		136 858	13 464	8	11 347	49		2 060
Năm 2016		148 135	18 037		12 740	19		5 278
60 Hậu Giang	93							
Năm 2014		73 991	12 164		11 303	54		807
Năm 2015		76 298	12 583		9 974	48		2 561
Năm 2016		78 817	13 837		10 922	41		2 874
61 Sóc Trăng	94							
Năm 2014		115 207	16 050		13 819	93		2 138
Năm 2015		107 311	14 048		12 327	91		1 630
Năm 2016		113 570	19 452		11 928	38		7 486
62 Bạc Liêu	95							
Năm 2014		85 491	12 647	3 158	9 163	29		297
Năm 2015		97 298	14 499	3 839	9 783	67	34	776
Năm 2016		96 389	12 310	2 755	9 094	12	29	420
63 Cà Mau	96							
Năm 2014		109 747	16 004		13 167	21		2 816
Năm 2015		100 018	10 714	170	8 875	11	2	1 656
Năm 2016		105 723	10 322		8 934	5		1 383

**PHẦN III. PHỤ LỤC CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN
KHU VỰC KINH TẾ CÁ THỂ**

***PART III. ANNEX OF DOCUMENTS RELATING
TO THE NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS SECTOR***

PHỤ LỤC 1. NỘI DUNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP 2016

ANNEX 1. CONTENTS OF THE 2016 SURVEY ON NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

1. Mục đích điều tra

Thu thập thông tin thống kê về toàn bộ số lượng và kết quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) cá thể hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản) trên phạm vi cả nước nhằm:

- Cung cấp thông tin cơ bản để tính toán suy rộng các chỉ tiêu thống kê tổng hợp và chuyên ngành như: giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm v.v... của khu vực kinh tế cá thể;

- Đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ quản lý, xây dựng kế hoạch, chính sách phát triển sản xuất, kinh doanh khu vực cá thể của các cấp, các ngành.

2. Cơ sở pháp lý

Cơ sở pháp lý để tiến hành cuộc điều tra này là Điều 12 của Luật Thống kê số 04/2003-QH 11, ngày 17/6/2003; căn cứ vào Chương trình điều tra Thống kê Quốc gia; căn cứ vào Quyết định số 427/QĐ-TCTK ngày 02/6/2016 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

3. Thời điểm điều tra

- Thời điểm điều tra: 01/10/2016.

1. Purpose of survey

The survey is designed to collect information about the result on individual business establishments in all economic sectors in the country (except agro-forestry and aquaculture) in order to:

- Provide the basic information for generailized calculation of the combined statistical indicators and the specialized branch such as: production value, intermediary expense, added value, ect... of this sector;*

- Meet the requirements of information for managing, planning and policy-making in production, business development of the individual sector for all levels and industries.*

2. Legal basis

The survey is conducted under Article 12 of the Statistics Law No.04/2003-QH11 of June 17th 2003; Program of Statistical National; Decision No.427/QĐ-TCTK dated June 02nd 2016 signed by the GSO's Director General.

3. Time of survey

Time of survey: October 1st 2016.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Thu thập số liệu 9 tháng đầu năm và ước tính 03 tháng cuối năm 2016 tùy theo từng chỉ tiêu khác nhau.

4. Đối tượng điều tra

Là các cơ sở SXKD cá thể hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản) (gọi tắt là các cơ sở SXKD cá thể) có tại thời điểm điều tra 01/10/2016 (kể cả các cơ sở tạm thời đóng cửa tại thời điểm điều tra vì lý do thời vụ hoặc các lý do khác).

5. Phạm vi điều tra

Cuộc điều tra được tiến hành tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Mẫu điều tra kết quả SXKD cá thể đại diện theo ngành kinh tế và theo tỉnh, thành phố trên cơ sở tổng thể mẫu có được từ cuộc điều tra toàn bộ cơ sở tại thời điểm 01/7/2015.

6. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là các cơ sở SXKD cá thể thuộc đối tượng điều tra được định nghĩa như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản), có lao động chuyên nghiệp thực hiện công việc SXKD tại đó;

- Thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một hộ gia đình; chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp;

- Period of data collection: The first 9 months and estimates for the last 3 months of 2016 depending on different indicators.

4. Target group of survey

The target group of the survey is non-farm individual business, production establishments (NFIDBE) operating in all economic sectors (except agro-forestry and aquaculture) at the time of survey on October 1st 2016 (including temporarily closed establishments at the time of survey because of seasonable or other reasons).

5. Scope of survey

The survey was conducted in 63 provinces and cities.

A sample of survey on business results broken down by economic industry and province/city is based on NFIDBE census at July 1 2015.

6. Units of survey

Units of survey are the NFIDBE as defined as:

- It is deemed to be the place where activities of production, business, services are directly performed in all economic sectors (excepting agro-forestry, aquaculture are excluded) and operated by skilled employees thereof;

- It belongs to an individual, a group of persons or a household, but no business registration as an enterprise;

- Có địa điểm cố định;

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh (tổng thời gian hoạt động ít nhất là 3 tháng trong 1 năm).

7. Thiết kế mẫu điều tra

Mẫu của cuộc điều tra được thiết kế như sau:

Từ danh sách toàn bộ số sơ sở SXKD cá thể của các tỉnh, thành phố thu được từ bảng kê đã nhập tin, tiến hành phân tổ toàn bộ các cơ sở này theo 124 nhóm ngành: ngành công nghiệp có 31 ngành; vận tải kho bãi 18 ngành; thương mại, dịch vụ 75 ngành.

Từ dàn mẫu điều tra toàn bộ số lượng năm 2015, tổng hợp số lượng các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm kinh doanh cố định thuộc phạm vi điều tra theo từng tỉnh/thành phố. Dựa vào kết quả của các cuộc điều tra trước, tổng số mẫu chung của 63 tỉnh/thành phố được xác định khoảng 3,5% tổng số đơn SXKD cá thể thuộc các ngành chọn mẫu.

Phân bổ mẫu cho từng ngành được chọn mẫu điều tra.

Dựa vào tổng số cơ sở SXKD cá thể từng ngành của từng tỉnh/thành phố theo kết quả xác định số lượng mẫu ở Bước 1, số lượng mẫu từng ngành thuộc phạm vi điều tra được tính theo công thức sau:

- It has a defined location;

- It operates continuously or periodically or seasonally or in the manner of business practices (total operating time is three months in a year at least).

7. Design for survey sample

The sample was designed:

From NFIDBE statistics tables listed by all provinces regrouping of these NFIDBEs was carried out by 124 industries: in which 31 industries, 18 transportation and warehouse, and 75 commercial and service industries.

Based on NFIDBEs survey on July 1st 2015, the number of NFIDBEs with fixed locations in provinces/cities was aggregated. Based on the previous survey, the survey sample of all 63 provinces is about 3.5% of the total number of NFIDBEs.

Apportioning samples for each selected industries.

Based on the total number of NFIDBEs each industry and each province/city and according to the number of samples in Step 1, the number of samples each industry under investigation is calculated by the following formula:

$$m = m_i \times \frac{\sqrt{M_{ij}}}{\sum_{j=1;123} \sqrt{M_{ij}}}$$

Trong đó:

m_{ij} : Cỡ mẫu ngành j của tỉnh i
($j = 1 \div 123$);

M_{ij} : Tổng số cơ sở kinh doanh cá thể ngành j tỉnh i ;

m_i : Cỡ mẫu chung các ngành của tỉnh i .

Chọn đơn vị mẫu điều tra

Lập danh sách các cơ sở SXKD cá thể theo từng nhóm ngành thuộc 123 ngành mẫu và xếp theo độ dốc doanh thu.

Phân tổ các cơ sở SXKD cá thể: Số lượng cơ sở SXKD cá thể thuộc mỗi tổ bằng khoảng cách k . Khoảng cách (k) tính theo công thức:

$$\text{Khoảng cách (k)} = \frac{\text{Tổng số cơ sở SXKD của ngành...}}{\text{Số mẫu cơ sở SXKD cần chọn}}$$

Chọn mẫu

- Tính doanh thu bình quân của tổ đầu tiên bằng (=) tổng doanh thu của các cơ sở thuộc tổ chia cho (:) số cơ sở của tổ. Tổ đầu tiên được xác định là tổ có số thứ tự cơ sở đầu tiên đến cơ sở có số thứ tự bằng khoảng cách tổ (k);

- Cơ sở mẫu đầu tiên được chọn là cơ sở thuộc tổ đầu tiên, có doanh thu bằng hoặc xấp xỉ doanh thu bình quân của tổ;

- Chọn các cơ sở mẫu tiếp theo bằng cách lấy số thứ tự của cơ sở mẫu đầu tiên cộng với số lần khoảng cách k (k ; $2k$; $3k$...). Lấy phần nguyên của phép tính sẽ

$$m = m_i \times \frac{\sqrt{M_{ij}}}{\sum_{j=1;123} \sqrt{M_{ij}}}$$

Of which:

m_{ij} : Sample size sector j of the province i ($j = 1 \div 123$);

M_{ij} : Total of NFIDBEs sector j of province i ;

m_i : Overall sample size of provincial industries i .

Selection of sample units

Making a list of NFIDBEs by each of the 123 industry groups that are arranged by top-to-down order of turnover.

Disaggregation of NFIDBEs: The number of individual business establishments by distance k . Calculate the distance of k by the formula below:

$$\text{Distance (k)} = \frac{\text{Total of NFIDBEs of each industry}}{\text{Number of NFIDBEs to be selected}}$$

Sampling

- Calculate the average turnover of the first group (=) the total revenue of the establishments that divided by (:) number of establishments of the group. The first group is identified as the group with the first numerical order by distance group (k);

- The first sample establishment selected is in the first group, with revenues equal or approximate to its average revenue;

- Select the next sample establishment by taking the number of the first sample basis plus the number of distances k (k ; $2k$; $3k$...). Get the integer part of the

là số thứ tự của cơ sở được chọn vào mẫu để thực hiện điều tra.

Ví dụ: Khoảng cách $k = 4,72$ và cơ sở mẫu đầu tiên được chọn có số thứ tự là 3, thực hiện phép tính: $3 + 4,72 = 7,72$; $3 + 2 \times 4,72 = 12,44$... tiếp tục thực hiện ta có các số tính được là: 7,72; 12,44; 17,16; 21,88; 26,60; 31,32... Như vậy, các cơ sở được chọn vào mẫu là các cơ sở có số thứ tự 3; 7; 12; 17; 21; 26; 31... Quá trình này được thực hiện đến tổ cuối cùng của danh sách.

Xử lý khi thay thế mẫu

Khi điều tra thực tế, cơ sở mẫu đã chọn có thể bị mất, không thể điều tra được thì phải chọn mẫu mới thay thế theo nguyên tắc: chọn cơ sở cùng ngành kinh tế ở cấp ngành tương ứng, có quy mô tương đương theo doanh thu (ưu tiên chọn trên cùng xã/phường với cơ sở mẫu bị mất). Nếu xã/phường đó không có thì thay thế bằng cơ sở có quy mô tương đương ở xã, phường khác.

8. Phương pháp điều tra

Phương pháp điều tra được quy định là điều tra trực tiếp, nghĩa là điều tra viên trực tiếp đến cơ sở phỏng vấn và ghi thông tin vào phiếu.

9. Suy rộng

9.1. Suy rộng số lượng cơ sở SXKD cá thể được tiến hành theo 2 bước:

Bước 1: Suy rộng số lượng cơ sở SXKD cá thể của từng huyện, quận theo 19 ngành cấp 1 và cấp 2 theo VSIC 2007:

calculation to be the number of establishments that are selected for the survey.

For example: $k = 4.72$ and the first sample establishment selected with the serial number is 3, do the math: $3 + 4.72 = 7.72$; $3 + 2 \times 4.72 = 12.44$... continue to have the number was estimated to be: 7.72; 12.44; 17.16; 21.88; 26.60; 31.32 ... So, establishments selected for the sample are establishments with ordering numbers 3; 7; 12; 17; 21; 26; 31... This process is carried out to the last group of the list.

Solution for missing sample

In fact, the selected sample establishments may belossed, a new sample shall be provided for replacement by the principle: selecting the NFIDBE in the same industry at respective level and with equivalent scale by revenue (similar NFIDBEs in the same commune are prioritized). If no NFIDBEs in the same commune, other NFIDBEs with similar scale in other communes level can be selected.

8. Data collection

Data is collected through direct interview with the surveyed establishments and filled in survey form.

9. Estimation

9.1. Estimation of the number of NFIDBEs is done by two steps:

Step 1. Estimation of the number of samle NFIDBEs by district by 19 primary and secondary industry according to

(1) Công nghiệp khai khoáng; (2) Công nghiệp chế biến, chế tạo; (3) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; (4) Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; (5) Xây dựng; (6) Bán, sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác; (7) Bán buôn hàng hóa; (8) Bán lẻ hàng hóa; (9) Dịch vụ lưu trú; (10) Dịch vụ ăn uống; (11) Vận tải, kho bãi; (12) Thông tin và truyền thông; (13) Dịch vụ kinh doanh bất động sản; (14) Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; (15) Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; (16) Y tế; (17) Giáo dục; (18) Dịch vụ khác; (19) Các ngành khác chưa kể ở trên.

Công thức suy rộng tổng quát như sau:

$$M_{16j} = M_{15j} * k_j \quad (1)$$

$$k_j = \frac{\sum_{i=1}^n m_{16ij}}{\sum_{i=1}^n m_{15ij}}$$

Trong đó:

M_{15j} ; M_{16j} : Số cơ sở cá thể ngành j , năm 2015 và năm 2016;

m_{15ij} ; m_{16ij} : Số cơ sở cá thể địa bàn xã mẫu i , ngành j năm 2015 và năm 2016;

k_j : Tỷ lệ tăng (giảm) số cơ sở cá thể của các xã mẫu, ngành j năm 2016 so với 2015.

2007 VSIC (1) Mining; (2) Manufacturing and processing; (3) Producing and distributing electric power, gas, heated water, steam and air conditions; (4) Water provision, waste and sewage management and treatment; (5) construction; (6) Car, motobike and other vehicle sale and repair; (7) Whole sales; (8) Retail sales; (9) Accomodation services; (10) Meal and beverage services; (11) Transportation and storage; (12) Information and communication; (13) Real estate business; (14) Professional, scientific and technology; (15) Administration and supporting activities; (16) Health; (17) Education; (18) Other services; (19) Other industries beyond the above industries.

Estimation formula is below:

$$M_{16j} = M_{15j} * k_j \quad (1)$$

$$k_j = \frac{\sum_{i=1}^n m_{16ij}}{\sum_{i=1}^n m_{15ij}}$$

Of which:

M_{15j} ; M_{16j} : Number of NFIDBEs in j industry, 2015 and 2016;

m_{15ij} ; m_{16ij} : Number of NFIDBEs in sample i comune, j industry, 2015 and 2016;

k_j : Increase (decrease) rate of NFIDBEs in sample comunes, j industry in 2016 compared to 2015.

Lưu ý: M_{16j} , M_{15j} không bao gồm số cơ sở ở các xã/phường có sự chia tách, sáp nhập, có biến động lớn, đặc thù được điều tra năm 2016 đã lưu ý ở trên (kết quả điều tra các xã, phường này không tham gia suy rộng mà được cộng vào kết quả chung của huyện, quận).

Kết quả suy rộng từ các địa bàn xã, phường mẫu theo công thức (1) cộng (+) với kết quả điều tra ở các xã không tham gia vào suy rộng mẫu (xã, phường có biến động lớn, đặc thù...) sẽ được tổng số cơ sở SXKD của huyện, quận.

Bước 2: Suy rộng số cơ sở theo ngành kinh tế chi tiết thuộc phạm vi điều tra

Căn cứ vào tổng số cơ sở SXKD cả thể năm 2016 đã tính được ở Bước 1 và cơ cấu ngành kinh tế theo kết quả điều tra năm 2015 để tính số cơ sở theo ngành kinh tế của năm 2016 theo công thức sau:

$$m_{16ij} = \frac{m_{15ij}}{M_{15j}} * M_{16j} \quad (2)$$

Trong đó:

m_{16ij} ; m_{15ij} : Số cơ sở ngành i , huyện, quận j năm 2016 và năm 2015;

M_{16j} ; M_{15j} : Tổng số cơ sở, huyện, quận j năm 2016 và năm 2015.

9.2. Suy rộng các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của các cơ sở SXKD cá thể:

+ Tính các chỉ tiêu bình quân một cơ sở mẫu theo từng ngành: tính cho

Notes: M_{16j} , M_{15j} do not include the number of communes/wards with big changes (separating or emerging), characteristics in the 2016 survey (results of communes/wards survey is not included in the estimation, but included in the overall results of the districts).

Estimation results from sample communes/wards basing on the formula (1) plus (+) results from survey of communes that are not included in sample estimation (communes/wards with big changes (separating or emerging), characteristics...) will be the total of NFIDBEs of the district.

Step 2. Estimation of the number of NFIDBEs by type of economic surveyed

Based on the number of 2016 NFIDBEs in step 1 and the economic mechanism of the 2015 survey, the number of 2016 NFIDBEs by industry is calculated as the following formula:

$$m_{16ij} = \frac{m_{15ij}}{M_{15j}} * M_{16j} \quad (2)$$

Of which:

m_{16ij} ; m_{15ij} : Number of NFIDBEs in i industry, district j , 2015 and 2016

M_{16j} ; M_{15j} : Total number of NFIDBEs, district j , 2015 and 2016

9.2. Estimation of indicator reflecting results of NFIDBE performance

+ Average number of indicators per each NFIDBE by industry: Total capital,

các chỉ tiêu như: tổng nguồn vốn, giá trị tài sản, trị giá vốn hàng bán ra, thuế và các khoản phải nộp, số tháng kinh doanh... theo công thức bình quân số học giản đơn:

$$\overline{x_j} = \frac{\sum_{i=1}^n x_{ij}}{n_j}$$

Trong đó:

$\overline{x_j}$: Chỉ tiêu điều tra mẫu bình quân của 1 cơ sở mẫu ngành j;

x_{ij} : Chỉ tiêu điều tra của cơ sở i, ngành j (i = 1, 2, 3 ... n);

n_j : Tổng số đơn vị mẫu điều tra của ngành j.

+ Suy rộng kết quả điều tra

Kết quả điều tra của từng chỉ tiêu theo ngành được suy rộng từ chỉ tiêu điều tra chọn mẫu và được tính theo công thức:

$$X_j = \overline{x_j} * N_j$$

Trong đó:

X_j : Chỉ tiêu suy rộng ngành j;

$\overline{x_j}$: Chỉ tiêu điều tra mẫu bình quân ngành j;

N_j : Tổng số cơ sở ngành j;

Suy rộng kết quả từ ngành cấp dưới thành ngành cấp trên. Chọn mẫu ở cấp ngành nào thì suy rộng được thực hiện theo cấp ngành đó và quá trình chọn mẫu, nhập tin, tổng hợp và suy rộng kết quả được thực hiện bằng chương trình máy tính thống nhất cả nước.

value of asset, value of goods sold, taxes and other items paid, number of months operated... according to the average numeric formula:

$$\overline{x_j} = \frac{\sum_{i=1}^n x_{ij}}{n_j}$$

Of which:

$\overline{x_j}$: Sample survey indicators of each sample NFIDBE, industry j

x_{ij} : Survey indicators of NFIDBE i, industry j (i = 1, 2, 3 ... n);

n_j : Total number of sample units of industry j

Estimation of survey results

Survey results of each indicator by industry is estimated from sample survey indicators according to the formula:

$$X_j = \overline{x_j} * N_j$$

In which:

X_j : Estimated indicator, industry j;

$\overline{x_j}$: Average sample survey indicators, industry j;

N_j : Total number of NFIDBEs, industry j;

Estimation of results from lower to higher level industry: Level of sample is the same level of estimation of the industry. The sample process, data entry, synthesis, and result estimation is carried out by one computer software.

PHỤ LỤC 2. KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU

ANNEX 2. CONCEPTS AND DEFINITIONS

1. Cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) cá thể là cơ sở kinh tế thuộc sở hữu tư nhân, chưa đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp⁽¹⁾, nơi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên, có địa điểm xác định và có ít nhất 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại địa điểm đó.

2. Tổng số cơ sở là toàn bộ các cơ sở SXKD cá thể đang hoạt động tại thời điểm điều tra (kể cả các cơ sở tạm ngừng hoạt động do tính chất thời vụ) thuộc tất cả các ngành kinh tế (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản).

3. Số cơ sở SXKD có đăng ký kinh doanh là những cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thường là Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện, quận cấp).

4. Số cơ sở SXKD không phải đăng ký kinh doanh là những cơ sở được miễn đăng ký kinh doanh theo quy định⁽²⁾.

1. *An individual business establishment is a privately-owned economic organization which is not registered and operated under the Enterprise Law⁽¹⁾, where regular business operation takes place with a defined address and at least one full-time employee.*

2. *The total number of individual business establishments represents all individual businesses operational at the time of the survey (including businesses temporarily closed due to seasonal reason) in all economic sectors except agriculture, forestry and fishery.*

3. *A registered business establishment is an establishment granted a Business Registration Certificate by a competent agency (often district Business Registration Office).*

4. *A non-registered business establishment is an establishment exempted from registration under the law⁽²⁾.*

⁽¹⁾ Theo Nghị định số 109/2004/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2004 quy định: “Hộ kinh doanh cá thể do một cá nhân hoặc hộ gia đình làm chủ, chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm, sử dụng không quá 10 lao động, không có con dấu và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động sản xuất kinh doanh”.

⁽¹⁾ *Decree No. 109/2004/ND-CP dated April 2nd 2004 states that “Household business is owned by either one individual or household, solely registered in one place with no more than ten employees and no seal, and responsible for its business and production”.*

⁽²⁾ Điều 3, Nghị định số 39/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 về cá nhân, hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh.

⁽²⁾ *Article 3, Decree No. 39/2007/ND-CP dated March 16th 2007 states personnel involved in commercial activities independently are exempt from business registration.*

5. Số cơ sở SXKD chưa đăng ký kinh doanh là những cơ sở không thuộc đối tượng miễn đăng ký kinh doanh, nhưng tại thời điểm điều tra chưa có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

6. Số cơ sở có nộp thuế là những cơ sở đã thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu theo luật định.

7. Tổng số lao động là toàn bộ số lao động do cơ sở trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công hoặc không phải trả lương, trả công.

8. Lao động thuê ngoài (hay lao động được trả công, trả lương) là những người thường xuyên tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở và được trả công, trả lương theo thỏa thuận với chủ cơ sở.

9. Giá trị tài sản cố định là toàn bộ giá trị TSCĐ được sử dụng vào sản xuất kinh doanh, bao gồm: giá trị nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản khác có trị giá từ 10 triệu đồng và thời hạn sử dụng từ 1 năm trở lên⁽¹⁾. Giá trị TSCĐ được tính theo giá còn lại tại thời điểm điều tra.

5. Unregistered business establishments are those that are not exempted from business registration, and have no Business Registration Certificates at the time of the survey.

6. VAT compliant establishments are those that have already paid value-added tax (VAT), tax on special sales and export tax as required by the law.

7. The total number of employees refers to all those regularly involved in the business at the time of survey, including unpaid and paid workers.

8. Paid workers are those involved in the business on a regular basis and paid a salary under an agreement with the establishment owner.

9. Fixed asset value is the value of all fixed assets used by business establishment, including workshop facilities, equipment and machinery, vehicles and other assets worth over 10 million VND with the operation lasting more than one year⁽¹⁾. The value of fixed assets is calculated at market price at the time of survey.

⁽¹⁾ Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tài sản thỏa mãn 4 điều kiện dưới đây được coi là tài sản cố định:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Có giá trị từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

⁽¹⁾ *The fixed asset management, use and depreciation statute issued under Decision No. 206/2003/QĐ-BTC dated December 12th 2003 by the Minister of Finance states that the asset meeting the following four conditions is considered as fixed asset:*

- It is certain to gain economic benefits from its future use;*
- Its original value is set in a reliable manner;*
- It could be used for at least more than one year;*
- Its value is more than 10 million VND.*

10. Giá trị tài sản lưu động là toàn bộ trị giá vật tư, hàng hoá, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư ngắn hạn khác tại thời điểm điều tra.

11. Doanh thu là số tiền bán sản phẩm hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ (bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ mà cơ sở kinh doanh được hưởng) đã thu hoặc chưa thu tiền, được người mua chấp nhận thanh toán.

12. Doanh thu cơ sở tự kê khai là doanh thu do cơ sở SXKD khai báo với điều tra viên.

13. Doanh thu điều tra viên tính là doanh thu do điều tra viên thu được qua điều tra thực tế tại cơ sở SXKD (phỏng vấn chủ cơ sở kết hợp với quan sát quy mô và tình hình kinh doanh thực tế tại cơ sở SXKD được điều tra).

14. Nộp ngân sách là các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác theo luật định mà cơ sở SXKD đã nộp vào ngân sách nhà nước.

15. Số lao động bình quân/cơ sở bằng (=) tổng số lao động chia (:) tổng số cơ sở SXKD.

16. Nguồn vốn bình quân/cơ sở bằng (=) tổng nguồn vốn chia (:) tổng số cơ sở SXKD.

17. Tài sản cố định bình quân/cơ sở bằng (=) tổng giá trị tài sản cố định chia (:) tổng số cơ sở SXKD.

10. The value of working capital refers to the value of all materials, goods, cash, deposits, outstanding loans and other short-term investments at the time of survey.

11. Revenue is the money from the sale of goods or services (including additional receipts apart from goods and services that establishment enjoys) that has been collected or not yet collected, or accepted to be paid by the buyer.

12. Self-declared revenue is the revenue that business establishment declares to the enumerator.

13. The surveyed revenue is the one about which information is collected by the enumerator during the field survey (in the form of interview and observation at the business establishment).

14. Contribution to the state budget comprises taxes, fees and other payments that business establishments send to state budget by law.

15. Average number of employees per establishment is the total number of employees divided by the total number of establishments.

16. Capital per establishment is the total capital divided by the total number of establishments.

17. Fixed assets per establishment is the total value of fixed assets divided by the total number of establishments.

18. Doanh thu bình quân/lao động bằng (=) tổng doanh thu chia (:) tổng số lao động (Các chỉ tiêu bình quân theo lao động khác cũng được tính tương tự).

19. Phân theo ngành kinh tế quốc dân: Dựa vào Hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 1 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Mỗi cơ sở chỉ được thống kê vào một ngành duy nhất. Trường hợp một cơ sở kinh doanh 2 ngành trở lên (đa ngành) được xếp vào ngành SXKD chính. Ngành SXKD chính được xác định theo ngành có doanh thu lớn. Nếu không xác định được doanh thu thì căn cứ vào số lao động thường xuyên tham gia vào ngành nào lớn thì ngành đó được xác định là ngành SXKD chính.

20. Phân theo tỉnh, thành phố: Dựa vào Bảng danh mục đơn vị hành chính được ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 1 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

21. Khu vực thành thị bao gồm các phường, thị trấn, thị tứ và tương đương.

22. Khu vực nông thôn bao gồm các xã.

23. Một số quy định:

- Ký hiệu gạch ngang (-) là hiện tượng không phát sinh.

- Ký hiệu ba chấm (...) là hiện tượng không thu thập được số liệu.

- Số không (0) là nhỏ hơn 0,1.

- Số liệu chi tiết cộng lên có thể không bằng tổng số là do làm tròn số.

18. Revenue per worker is the total revenue divided by the total number of workers (this also applies to other indicators per worker).

19. Classification by economic sector is based on the Decision No.10/2007/QĐ-TTg dated January 23rd 2007 by the Prime Minister.

Each establishment is classified into only one sector. If the establishment is involved in more than one economic activity, it is classified into the main sector of economic activity, which is defined as the sector from which the establishment derives most of its revenue. If the main source of revenue cannot be identified, the main sector is the one that involves the largest number of regular employees.

20. Classification by province or city is based on the List of Administrative Units issued under Decision No.10/2007/QĐ-TTg dated January 23rd 2007 by the Prime Minister.

21. Urban areas include wards, towns, townlets and other equivalents.

22. Rural areas include communes.

23. Notes:

- Dash (-) means "cannot be derived".

- Three dots (...) means "data could not be obtained".

- Zero (0) refers to "smaller than 0.1".

- The sum of detailed data may not be equal to the total due to rounding.

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA
CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
PHI NÔNG NGHIỆP 2016

***RESULTS OF THE SURVEY ON NON - FARM INDIVIDUAL
BUSINESS ESTABLISHMENTS 2016***

Chịu trách nhiệm xuất bản:

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP

ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

NGỌC LAN

Trình bày:

MẠNH HÀ - DŨNG THẮNG

In 270 cuốn, khổ 19 x 27cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty Cổ phần In Khoa học công nghệ Mới,
Địa chỉ: 181 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, TP. Hà Nội.
Số xác nhận ĐKXB: 1798-2017/CXBIPH/01-24/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 07/6/2017.
QĐXB số 134/QĐ-NXBTK ngày 21/7/2017 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 7 năm 2017.

3 (Tiếp theo) **Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố**
(Cont.) *Number of individual business establishments
by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

		Thương mại, dịch vụ - Trade, Service													
			G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
Mã tỉnh Code		Số cơ sở TMDV Sub total	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
Toàn quốc - Whole country															
Năm 2014		3 738 499	2 131 309	239 240	747 555	32 422	12 045	203 902	20 189	42 721	15 018	23 037	38 333	232 728	
Năm 2015		3 860 044	2 181 740	240 652	742 862	34 800	11 734	280 854	18 714	46 791	13 594	25 116	32 343	230 844	
Năm 2016		4 005 699	2 252 687	241 132	782 233	33 970	12 651	291 173	19 400	49 853	14 048	28 755	35 687	244 110	
1 Hà Nội	01														
	Năm 2014	250 824	148 187	16 728	49 020	2 301	1 370	11 090	1 137	3 384	623	1 554	1 119	14 311	
	Năm 2015	259 899	152 864	16 149	37 785	2 369	721	28 781	926	3 190	777	1 618	1 098	13 621	
	Năm 2016	264 809	158 480	15 654	38 012	2 346	889	27 361	1 013	3 157	735	1 795	1 135	14 232	
2 Hà Giang	02														
	Năm 2014	15 493	10 581	943	2 592	77	48	3	120	124	1	65	163	776	
	Năm 2015	16 465	11 124	680	2 715	103	36	693	55	156	7	57	71	768	
	Năm 2016	16 918	11 840	730	2 747	104	42	243	65	205	7	65	79	791	
3 Cao Bằng	04														
	Năm 2014	14 136	8 410	803	3 204	78	56	608	83	105	40	63	170	516	
	Năm 2015	14 793	8 601	1 039	3 298	93	34	739	70	104	52	76	153	534	
	Năm 2016	15 389	9 043	1 037	3 353	86	30	826	59	129	55	76	147	548	
4 Bắc Cạn	06														
	Năm 2014	10 345	6 443	672	2 085	72	7	242	48	76	23	38	149	490	
	Năm 2015	10 501	6 163	732	2 283	70	18	330	62	105	16	63	84	575	
	Năm 2016	9 929	5 946	695	2 089	72	29	243	46	111	9	58	114	517	
5 Tuyên Quang	08														
	Năm 2014	21 329	13 551	2 302	3 273	143	42	223	95	365	6	61	124	1 144	
	Năm 2015	22 122	13 860	2 128	3 523	173	51	217	138	363	5	128	118	1 418	
	Năm 2016	22 069	13 921	2 130	3 313	158	54	349	114	329	4	132	141	1 424	

3 (Tiếp theo) Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố (Cont.) Number of individual business establishments by kinds of economic activity and by province

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

		Thương mại, dịch vụ - Trade, Service												
Mã tỉnh Code	Số cơ sở TMDV Sub total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
		Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6 Lào Cai	10													
Năm 2014		17 170	10 777	809	2 850	134	105	1 119	89	138	82	40	222	805
Năm 2015		17 644	11 016	951	3 033	145	90	1 216	56	163	58	52	91	773
Năm 2016		18 608	11 644	1 049	3 228	140	78	1 167	55	157	57	62	113	858
7 Điện Biên	11													
Năm 2014		12 321	7 850	572	1 983	80	24	837	48	102	58	48	197	522
Năm 2015		12 534	7 872	592	1 281	115	34	1 737	54	92	77	69	93	518
Năm 2016		13 184	7 910	633	1 243	114	29	2 290	52	101	59	76	81	596
8 Lai Châu	12													
Năm 2014		7 163	4 658	276	921	36	22	415	52	56	80	47	208	392
Năm 2015		7 338	4 615	275	982	61	16	673	51	63	46	42	198	316
Năm 2016		8 010	4 857	353	965	88	19	862	49	67	44	37	319	350
9 Sơn La	14													
Năm 2014		25 096	17 101	2 164	3 183	203	34	838	66	215	29	125	210	928
Năm 2015		24 905	17 064	2 088	2 751	249	29	1 168	56	225	48	126	234	867
Năm 2016		26 084	17 627	2 097	3 068	279	28	1 297	66	245	43	139	239	956
10 Yên Bái	15													
Năm 2014		21 299	14 094	1 598	2 804	137	49	410	136	364	46	81	313	1 267
Năm 2015		22 193	14 549	1 624	2 699	179	47	789	147	410	43	112	281	1 313
Năm 2016		21 971	14 470	1 506	2 755	186	52	689	132	428	40	119	275	1 319
11 Hoà Bình	17													
Năm 2014		26 042	16 435	3 183	3 919	133	59	51	165	446	30	128	118	1 375
Năm 2015		25 330	16 109	2 868	3 725	159	63	300	169	424	32	124	76	1 281
Năm 2016		26 204	16 148	2 803	4 104	149	85	653	171	523	37	124	96	1 311
12 Thái Nguyên	19													
Năm 2014		50 994	32 464	3 081	10 057	344	112	642	259	800	78	266	175	2 716
Năm 2015		52 803	32 129	4 485	6 634	360	105	5 156	216	776	52	206	223	2 461
Năm 2016		54 754	34 596	4 372	6 851	317	109	4 446	188	805	49	258	238	2 525

3 (Tiếp theo) **Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Number of individual business establishments*
by kinds of economic activity and by province

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

		Thương mại, dịch vụ - Trade, Service												
Mã tỉnh Code	Số cơ sở TMDV Sub total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
		Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
13 Lạng Sơn	20													
Năm 2014		26 527	18 479	1 531	4 495	213	102	242	75	203	54	55	159	919
Năm 2015		26 452	17 369	1 686	4 540	206	158	749	109	227	37	97	185	1 089
Năm 2016		25 650	16 861	1 550	4 570	211	158	587	118	246	23	84	116	1 126
14 Quảng Ninh	22													
Năm 2014		61 248	38 386	4 704	11 194	537	313	1 479	202	428	188	185	1 078	2 554
Năm 2015		63 631	40 078	4 456	11 189	568	340	2 739	187	487	154	204	279	2 950
Năm 2016		65 010	40 662	4 037	11 465	642	368	3 434	184	518	165	227	311	2 997
15 Bắc Giang	24													
Năm 2014		47 321	31 713	4 759	5 676	373	74	445	333	747	19	294	188	2 700
Năm 2015		48 120	31 559	5 110	5 825	451	83	725	329	831	33	325	162	2 687
Năm 2016		50 494	32 530	5 027	5 955	452	82	1 762	347	963	18	333	192	2 833
16 Phú Thọ	25													
Năm 2014		43 889	29 207	4 285	5 969	282	95	26	317	813	51	136	174	2 534
Năm 2015		45 988	30 361	4 459	5 500	256	90	800	312	872	14	223	260	2 841
Năm 2016		46 443	31 351	4 393	5 589	223	95	373	285	865	8	196	280	2 785
17 Vĩnh Phúc	26													
Năm 2014		45 536	30 091	3 956	7 252	360	113	68	357	674	78	251	177	2 159
Năm 2015		47 060	30 770	4 171	5 577	227	80	2 111	407	691	81	252	313	2 380
Năm 2016		45 747	30 285	4 149	5 997	78	167	783	421	688	63	208	492	2 416
18 Bắc Ninh	27													
Năm 2014		59 286	36 305	4 898	6 596	525	101	4 961	306	1 038	335	446	219	3 556
Năm 2015		62 952	37 597	4 924	7 207	615	75	6 602	295	1 017	221	503	279	3 617
Năm 2016		69 363	38 345	4 943	7 556	631	89	11 481	292	1 017	206	610	320	3 873
19 Hải Dương	30													
Năm 2014		82 419	52 281	6 988	10 596	586	175	4 353	540	1 298	189	427	363	4 623
Năm 2015		87 094	55 649	7 485	11 194	575	138	4 288	541	1 529	123	511	262	4 799
Năm 2016		88 164	57 210	7 352	10 854	523	133	4 230	543	1 541	82	499	198	4 999

3 (Tiếp theo) **Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Number of individual business establishments*
by kinds of economic activity and by province

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

		Thương mại, dịch vụ - Trade, Service												
	Mã tỉnh Code	Số cơ sở TMDV Sub total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
20 Hải Phòng	31													
Năm 2014		79 641	45 938	3 939	17 380	892	498	1 892	476	1 369	329	506	959	5 463
Năm 2015		81 825	47 104	3 904	18 234	730	371	2 653	428	1 352	274	557	467	5 751
Năm 2016		81 027	47 863	3 849	17 957	673	304	1 772	289	1 384	211	534	432	5 759
21 Hưng Yên	33													
Năm 2014		53 063	33 497	5 240	5 354	396	106	3 134	395	965	98	246	221	3 411
Năm 2015		51 651	32 727	4 988	5 173	339	84	3 237	300	941	91	283	227	3 261
Năm 2016		54 249	34 394	5 668	5 091	308	70	3 437	300	1 074	103	301	189	3 314
22 Thái Bình	34													
Năm 2014		72 055	49 108	4 454	7 951	4	74	2 579	492	1 566	50	326	376	5 075
Năm 2015		71 783	48 171	4 544	8 225	170	32	2 661	394	1 710	37	278	536	5 025
Năm 2016		77 949	53 187	4 822	9 227	67	42	2 127	421	1 796	44	310	662	5 244
23 Hà Nam	35													
Năm 2014		35 774	23 088	3 667	4 768	231	71	769	158	452	49	182	148	2 191
Năm 2015		35 573	23 042	3 290	4 133	316	59	1 497	120	543	52	200	128	2 193
Năm 2016		35 948	22 806	3 515	4 400	353	52	1 316	117	563	45	206	141	2 434
24 Nam Định	36													
Năm 2014		59 605	39 139	4 771	7 409	549	295	42	581	1 657	172	207	444	4 339
Năm 2015		60 834	40 828	5 043	6 717	543	199	1 160	413	1 491	79	268	309	3 784
Năm 2016		63 728	42 696	5 515	6 879	565	198	1 388	375	1 633	65	286	315	3 813
25 Ninh Bình	37													
Năm 2014		50 966	31 120	7 080	4 982	309	151	1 257	843	984	296	382	493	3 069
Năm 2015		54 644	32 899	6 997	5 879	357	147	1 579	806	1 188	300	427	657	3 408
Năm 2016		56 404	34 067	7 004	5 839	343	188	1 883	901	1 089	281	525	753	3 531
26 Thanh Hoá	38													
Năm 2014		117 053	78 173	9 526	16 332	835	238	66	1 016	1 655	212	367	416	8 217
Năm 2015		121 746	80 484	10 164	15 385	839	235	2 276	938	1 922	249	451	664	8 139
Năm 2016		127 029	84 318	10 849	15 533	849	287	1 608	1 189	2 239	148	549	657	8 803

3 (Tiếp theo) **Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Number of individual business establishments*
by kinds of economic activity and by province

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

		Thương mại, dịch vụ - Trade, Service												
	Mã tỉnh Code	Số cơ sở TMDV Sub total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
27 Nghệ An	40													
Năm 2014		102 733	65 216	10 298	11 754	638	160	5 499	715	1 493	151	313	434	6 062
Năm 2015		106 727	67 440	9 970	13 430	600	140	5 503	684	1 939	167	350	499	6 005
Năm 2016		109 511	69 478	10 328	13 747	707	136	5 214	623	2 132	140	359	465	6 182
28 Hà Tĩnh	42													
Năm 2014		49 605	32 941	4 383	6 015	210	101	1 466	298	736	48	101	386	2 920
Năm 2015		54 559	34 788	4 174	6 501	308	93	3 647	304	901	35	147	417	3 244
Năm 2016		52 052	34 087	4 253	6 913	317	108	807	304	1 028	49	298	489	3 399
29 Quảng Bình	44													
Năm 2014		43 561	27 285	4 550	5 614	212	130	1 087	692	700	189	104	622	2 376
Năm 2015		44 707	27 895	4 414	5 731	231	108	1 504	583	817	150	145	507	2 622
Năm 2016		45 596	28 070	4 525	6 241	233	114	1 544	547	846	144	163	486	2 683
30 Quảng Trị	45													
Năm 2014		31 550	18 351	2 323	6 067	277	50	867	157	458	122	83	481	2 314
Năm 2015		33 229	19 070	2 203	6 732	306	65	1 108	155	680	90	119	456	2 245
Năm 2016		34 648	19 690	2 350	7 022	297	65	1 326	162	733	99	131	420	2 353
31 TT-Huế	46													
Năm 2014		63 253	32 643	4 602	18 028	596	79	1 069	228	767	336	167	715	4 023
Năm 2015		60 719	31 757	3 830	13 985	642	92	4 892	227	850	279	193	527	3 445
Năm 2016		64 048	33 344	3 986	14 990	619	91	5 200	227	890	331	217	553	3 600
32 Đà Nẵng	48													
Năm 2014		62 484	27 874	3 943	21 729	913	165	2 679	135	723	660	462	425	2 776
Năm 2015		66 351	28 839	3 343	15 557	723	156	12 114	171	808	733	348	290	3 269
Năm 2016		69 776	29 288	3 004	17 495	790	170	12 247	260	844	929	538	342	3 869

3 (Tiếp theo) **Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Number of individual business establishments*
by kinds of economic activity and by province

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Thương mại, dịch vụ - Trade, Service														
Mã tỉnh Code	Số cơ sở TMDV Sub total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
		Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	
		A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
33 Quảng Nam	49													
Năm 2014		59 192	33 470	3 073	15 937	455	71	452	327	722	293	261	565	3 566
Năm 2015		63 930	35 394	3 079	16 470	558	82	1 775	340	871	382	305	546	4 128
Năm 2016		66 854	35 710	3 255	17 672	548	82	2 583	348	871	522	312	517	4 434
34 Quảng Ngãi	51													
Năm 2014		58 429	34 334	3 678	11 738	441	187	270	623	947	578	359	831	4 443
Năm 2015		59 774	34 406	3 514	12 585	531	100	1 589	509	924	359	350	873	4 034
Năm 2016		61 839	34 971	3 903	13 147	535	105	1 787	745	986	333	355	898	4 074
35 Bình Định	52													
Năm 2014		66 022	39 902	3 658	12 326	586	170	117	368	866	453	430	1 065	6 081
Năm 2015		72 836	43 022	4 261	15 207	692	133	819	343	872	355	475	818	5 839
Năm 2016		74 295	43 652	4 239	15 871	739	136	659	351	924	334	545	807	6 038
36 Phú Yên	54													
Năm 2014		43 865	23 416	5 350	9 773	421	67	43	212	260	291	261	406	3 365
Năm 2015		45 322	24 317	5 085	10 257	489	63	66	206	443	376	278	443	3 299
Năm 2016		48 537	26 341	5 384	10 686	515	106	50	191	521	435	324	624	3 360
37 Khánh Hoà	56													
Năm 2014		48 429	27 407	2 488	12 018	634	77	1 210	132	369	220	236	449	3 189
Năm 2015		54 804	28 702	2 811	14 939	691	99	2 093	156	481	323	360	334	3 815
Năm 2016		57 704	29 939	2 653	16 353	643	102	1 930	142	553	426	375	363	4 225
38 Ninh Thuận	58													
Năm 2014		30 262	17 404	1 351	7 728	339	67	38	99	169	323	170	461	2 113
Năm 2015		28 483	15 712	1 339	7 860	325	71	210	112	161	246	128	414	1 905
Năm 2016		29 385	16 350	1 262	8 359	351	60	130	87	179	133	121	452	1 901

3 (Tiếp theo) **Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of individual business establishments by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

		Thương mại, dịch vụ - Trade, Service													
Mã tỉnh Code	Số cơ sở TMDV Sub total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S		
		Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities		
		A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
39 Bình Thuận	60														
Năm 2014		49 172	27 607	2 140	12 391	760	163	160	231	321	1 390	263	477	3 269	
Năm 2015		46 482	26 184	2 370	11 797	725	135	739	247	362	328	307	511	2 777	
Năm 2016		49 726	26 706	2 131	12 077	737	122	3 160	273	350	234	322	523	3 091	
40 Kon Tum	62														
Năm 2014		17 145	9 851	896	3 558	165	55	612	87	152	136	109	286	1 238	
Năm 2015		18 591	10 817	1 050	3 747	186	74	463	117	172	170	134	277	1 384	
Năm 2016		19 262	11 281	1 077	4 089	211	85	1	114	216	181	143	311	1 553	
41 Gia Lai	64														
Năm 2014		47 227	29 014	1 934	8 420	433	112	76	385	570	502	263	1 032	4 486	
Năm 2015		42 900	25 544	2 089	7 913	510	80	1 672	282	432	250	291	676	3 161	
Năm 2016		45 149	25 220	1 654	11 370	596	85	878	276	493	351	330	649	3 247	
42 Đắk Lắk	66														
Năm 2014		61 516	37 870	1 850	11 296	661	186	2 115	354	540	556	328	790	4 970	
Năm 2015		61 363	38 255	1 935	10 999	742	184	2 375	296	680	348	381	867	4 301	
Năm 2016		62 315	38 451	2 060	11 672	693	171	2 289	309	684	408	404	823	4 351	
43 Đắk Nông	67														
Năm 2014		16 966	11 152	411	3 220	234	51	32	91	131	57	109	264	1 214	
Năm 2015		18 170	11 858	387	3 573	231	67	107	70	178	43	143	270	1 243	
Năm 2016		19 049	12 258	401	3 769	271	70	88	84	211	59	151	300	1 387	
44 Lâm Đồng	68														
Năm 2014		54 813	31 041	2 382	11 142	580	158	3 106	333	467	645	424	819	3 716	
Năm 2015		55 245	30 463	2 352	10 920	654	154	4 508	364	493	625	465	631	3 616	
Năm 2016		60 409	32 302	1 950	12 006	613	139	7 020	346	533	752	453	574	3 721	

3 (Tiếp theo) **Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố** (Cont.) *Number of individual business establishments by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

		Thương mại, dịch vụ - Trade, Service												
Mã tỉnh Code	Số cơ sở TMDV Sub total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
		Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
45 Bình Phước	70													
Năm 2014		39 287	21 912	1 687	9 239	447	95	781	256	508	61	256	636	3 409
Năm 2015		39 392	21 639	1 525	9 117	425	134	1 268	198	504	86	380	695	3 421
Năm 2016		42 264	23 128	1 276	10 281	398	137	1 471	217	570	88	420	789	3 489
46 Tây Ninh	72													
Năm 2014		57 317	28 780	3 451	16 383	569	342	1 275	298	516	140	327	627	4 609
Năm 2015		59 849	29 762	2 945	17 386	653	321	1 996	268	669	156	417	589	4 687
Năm 2016		64 181	31 945	3 274	18 530	636	324	2 319	294	732	173	478	600	4 876
47 Bình Dương	74													
Năm 2014		83 713	36 457	1 518	14 442	1 036	395	22 099	436	759	144	557	868	5 002
Năm 2015		89 329	38 652	1 503	15 839	1 176	424	23 735	402	763	240	588	907	5 100
Năm 2016		95 218	40 946	1 786	16 695	1 128	447	25 784	420	798	296	522	922	5 474
48 Đồng Nai	75													
Năm 2014		123 630	63 840	4 753	23 674	1 565	569	15 858	625	1 158	1 169	947	1 680	7 792
Năm 2015		129 790	66 395	4 783	25 447	1 627	612	17 577	622	1 164	1 169	963	1 819	7 612
Năm 2016		131 276	67 072	4 931	26 333	1 579	554	17 337	637	1 205	1 228	1 009	1 505	7 886
49 Bà Rịa - Vũng Tàu	77													
Năm 2014		50 621	27 829	2 067	11 111	572	168	3 021	333	338	189	581	602	3 810
Năm 2015		51 951	28 092	1 517	11 936	551	172	4 092	293	403	236	388	610	3 661
Năm 2016		52 896	27 930	1 342	12 581	551	170	4 310	299	410	215	475	628	3 985
50 TP. Hồ Chí Minh	79													
Năm 2014		356 225	159 834	10 455	65 470	3 879	1 091	87 031	1 364	2 361	1 122	2 566	2 653	18 399
Năm 2015		381 715	174 700	9 572	73 913	4 060	1 450	88 024	1 356	2 509	1 306	3 033	2 262	19 530
Năm 2016		400 430	177 518	8 843	83 062	3 633	1 477	89 995	1 510	2 642	1 301	5 025	2 506	22 918

3 (Tiếp theo) **Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Number of individual business establishments*
by kinds of economic activity and by province

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

		Thương mại, dịch vụ - Trade, Service												
Mã tỉnh Code	Số cơ sở TMDV Sub total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
		Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
51 Long An	80													
Năm 2014		54 394	29 561	3 360	14 434	435	189	1 970	207	474	223	315	483	2 743
Năm 2015		55 777	29 324	2 243	14 918	538	225	3 319	230	611	215	386	573	3 195
Năm 2016		56 792	29 907	2 212	15 243	508	324	3 256	240	548	213	443	635	3 263
52 Tiền Giang	82													
Năm 2014		62 686	35 970	2 512	15 230	691	191	1 469	270	561	163	386	768	4 475
Năm 2015		67 883	37 765	3 236	15 805	687	207	2 729	267	682	268	485	944	4 808
Năm 2016		69 071	38 919	2 156	16 397	718	247	2 757	275	754	228	534	1 100	4 986
53 Bến Tre	83													
Năm 2014		62 102	37 706	3 891	14 101	458	135	17	283	529	97	421	528	3 936
Năm 2015		62 884	37 683	3 438	14 843	546	148	67	272	628	67	487	496	4 209
Năm 2016		63 449	38 218	3 655	14 198	514	145	379	265	709	81	499	465	4 321
54 Trà Vinh	84													
Năm 2014		49 190	26 359	2 628	14 274	302	92	618	187	397	138	278	1 188	2 729
Năm 2015		52 548	28 823	2 823	13 936	316	92	1 114	187	523	19	327	1 354	3 034
Năm 2016		56 850	29 574	2 573	14 611	298	107	1 844	203	522	54	315	3 090	3 659
55 Vĩnh Long	86													
Năm 2014		55 445	28 629	5 059	14 111	425	213	1 169	219	476	271	452	658	3 763
Năm 2015		55 452	28 439	4 700	13 472	479	240	2 176	208	567	230	449	726	3 766
Năm 2016		57 151	29 460	4 342	14 462	486	234	2 005	215	563	251	482	712	3 939
56 Đồng Tháp	87													
Năm 2014		88 551	49 437	3 189	24 779	624	291	1 164	419	869	250	1 045	641	5 843
Năm 2015		91 954	50 459	3 869	26 497	782	298	1 371	347	1 009	192	850	586	5 694
Năm 2016		96 459	53 441	4 210	26 888	783	272	1 686	394	1 279	211	861	552	5 882
57 An Giang	89													
Năm 2014		130 481	62 556	9 630	39 079	1 189	641	2 261	456	985	535	1 428	3 477	8 244
Năm 2015		111 346	53 788	7 357	34 490	1 280	556	2 219	423	1 138	671	1 428	774	7 222
Năm 2016		117 547	56 632	9 230	35 943	1 231	538	2 098	449	1 196	687	1 418	707	7 418

3 (Tiếp theo) **Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Number of individual business establishments*
by kinds of economic activity and by province

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

		Thương mại, dịch vụ - Trade, Service												
Mã tỉnh Code	Số cơ sở TMDV Sub total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
		Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
58 Kiên Giang	91													
Năm 2014		67 449	38 641	3 115	17 037	423	402	1 093	256	540	73	643	714	4 512
Năm 2015		70 117	40 029	3 340	17 288	483	749	1 572	239	687	86	663	805	4 176
Năm 2016		78 042	44 786	3 812	18 168	624	899	2 479	212	826	79	822	876	4 459
59 Cần Thơ	92													
Năm 2014		69 134	33 929	4 235	17 546	539	284	5 294	249	561	169	488	1 352	4 488
Năm 2015		72 451	34 535	5 283	18 022	608	340	7 128	294	603	270	617	309	4 442
Năm 2016		75 127	35 928	5 084	18 582	617	390	7 621	291	599	382	609	359	4 665
60 Hậu Giang	93													
Năm 2014		31 906	17 692	1 815	8 689	196	120	2		323	38	227	194	2 610
Năm 2015		34 593	18 975	2 745	8 421	260	112	590	2	358	57	293	177	2 603
Năm 2016		36 110	19 134	2 763	9 526	329	108	584		540	26	330	150	2 620
61 Sóc Trăng	94													
Năm 2014		56 160	27 027	5 815	16 840	195	192	18	200	455	41	395	1 253	3 729
Năm 2015		52 724	26 396	5 110	15 898	121	177	549	161	442	52	348	511	2 959
Năm 2016		53 894	28 159	4 552	15 868	47	275	324	112	528	10	332	674	3 013
62 Bạc Liêu	95													
Năm 2014		35 154	21 822	1 534	9 188	144	96		111	145	2	231	222	1 659
Năm 2015		48 749	27 584	6 419	11 177	497	118	38	65	206	14	302	462	1 867
Năm 2016		49 837	28 216	6 397	11 562	281	226	37	59	160	6	318	585	1 990
63 Cà Mau	96													
Năm 2014		52 235	29 474	6 287	11 329	348	156	73	164	351	27	525	698	2 803
Năm 2015		51 468	29 633	5 206	10 767	299	128	1 230	135	389	43	541	940	2 157
Năm 2016		53 816	31 579	4 547	11 184	237	153	1 367	127	405	58	513	1 201	2 445

4 (Tiếp theo) **Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Number of persons engaged by kinds of economic activity*
and by province

ĐVT: Người - Unit: Person

		Thương mại, dịch vụ - Trade, Service														
			G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S		
		Mã tỉnh Code	Số lao động TMDV Sub total	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	
		A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Toàn quốc - Whole country																
Năm 2014			5 767 096	3 215 280	319 284	1 340 944	51 576	18 347	245 810	32 918	77 558	35 261	42 245	66 543	321 330	
Năm 2015			5 874 780	3 248 277	310 732	1 340 905	53 489	18 239	333 341	30 088	83 354	30 422	44 778	61 303	319 852	
Năm 2016			6 101 085	3 356 381	311 615	1 398 801	51 883	19 619	347 755	31 797	89 800	33 914	52 600	66 530	340 390	
1	Hà Nội	01														
	Năm 2014		395 992	230 443	22 734	83 510	3 748	1 929	13 319	2 023	6 319	3 695	3 472	3 096	21 704	
	Năm 2015		402 021	234 018	20 919	69 825	3 892	1 086	35 073	1 586	5 863	3 243	3 456	2 725	20 335	
	Năm 2016		419 562	248 446	20 576	70 361	3 944	1 308	35 655	1 824	5 607	3 735	3 812	3 022	21 272	
2	Hà Giang	02														
	Năm 2014		21 880	13 874	1 139	5 030	85	53	3	188	186	2	172	235	913	
	Năm 2015		22 421	14 071	897	5 119	128	43	709	84	213	19	90	149	899	
	Năm 2016		23 536	15 053	923	5 392	124	70	243	96	312	19	109	223	972	
3	Cao Bằng	04														
	Năm 2014		18 485	10 602	986	4 783	113	65	620	111	183	66	124	177	655	
	Năm 2015		19 175	10 810	1 199	4 923	126	41	752	91	160	76	120	186	691	
	Năm 2016		19 731	11 151	1 175	5 010	124	35	841	80	188	77	120	219	711	
4	Bắc Cạn	06														
	Năm 2014		13 436	7 902	827	3 203	94	10	251	93	115	23	80	191	647	
	Năm 2015		14 360	8 159	851	3 710	92	25	342	123	147	16	93	101	701	
	Năm 2016		13 679	7 915	856	3 381	99	40	257	93	153	9	87	152	637	
5	Tuyên Quang	08														
	Năm 2014		29 986	18 586	2 982	5 349	191	68	282	187	612	12	100	193	1 424	
	Năm 2015		32 687	20 211	2 699	6 090	257	73	238	254	591	7	237	240	1 790	
	Năm 2016		30 907	19 476	2 609	5 190	212	63	390	199	509	5	224	252	1 778	

4 (Tiếp theo) **Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố**
(Cont.) *Number of persons engaged by kinds of economic activity and by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

		Thương mại, dịch vụ - Trade, Service												
	Mã tỉnh Code	Số lao động TMDV Sub total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6 Lào Cai	10													
Năm 2014		23 911	14 137	992	5 270	165	124	1 150	148	249	192	106	293	1 085
Năm 2015		25 170	14 766	1 118	5 847	197	99	1 225	112	306	133	113	191	1 063
Năm 2016		27 230	15 876	1 217	6 495	181	90	1 193	105	323	151	143	220	1 236
7 Điện Biên	11													
Năm 2014		16 734	10 589	630	3 118	139	38	867	93	159	72	114	251	664
Năm 2015		17 030	10 761	631	2 405	157	43	1 755	89	137	103	150	164	635
Năm 2016		17 851	10 885	674	2 361	155	39	2 327	86	157	81	157	161	768
8 Lai Châu	12													
Năm 2014		10 516	6 879	300	1 705	48	29	453	103	81	97	58	238	525
Năm 2015		11 165	7 121	297	1 942	86	20	722	98	103	57	60	215	444
Năm 2016		12 101	7 488	388	1 929	137	30	925	90	103	64	51	377	519
9 Sơn La	14													
Năm 2014		35 324	23 580	2 759	5 462	281	53	930	135	368	29	217	314	1 196
Năm 2015		36 537	24 773	2 541	5 219	382	46	1 241	99	379	70	247	390	1 150
Năm 2016		38 763	26 005	2 501	5 872	429	43	1 374	154	414	51	259	390	1 271
10 Yên Bái	15													
Năm 2014		28 986	18 569	2 040	4 760	177	64	425	235	577	77	96	454	1 512
Năm 2015		30 435	19 629	1 979	4 616	213	57	842	245	613	73	156	445	1 567
Năm 2016		29 549	19 013	1 835	4 578	222	64	727	213	657	87	159	425	1 569
11 Hoà Bình	17													
Năm 2014		36 646	22 363	3 748	6 713	224	79	63	267	872	54	309	229	1 725
Năm 2015		35 799	21 980	3 404	6 635	227	87	316	302	778	75	245	179	1 571
Năm 2016		37 075	22 140	3 364	7 014	215	139	674	286	978	135	243	213	1 674

4 (Tiếp theo) **Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Number of persons engaged by kinds of economic activity*
and by province

ĐVT: Người - Unit: Person

		Thương mại, dịch vụ - Trade, Service												
	Mã tỉnh Code	Số lao động TMDV Sub total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles</i>	Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
12	Thái Nguyên	19												
	Năm 2014	68 914	42 295	3 745	14 654	512	148	1 633	456	1 303	137	410	281	3 340
	Năm 2015	72 383	42 336	5 820	11 030	524	157	6 955	344	1 273	104	319	389	3 132
	Năm 2016	75 780	46 434	5 590	11 360	473	168	5 786	288	1 295	77	483	430	3 396
13	Lạng Sơn	20												
	Năm 2014	36 770	24 641	1 892	7 141	316	142	308	124	361	159	134	226	1 326
	Năm 2015	36 402	22 966	2 000	7 560	302	171	803	192	377	73	184	302	1 472
	Năm 2016	36 491	22 926	1 816	7 825	311	175	636	248	403	78	163	259	1 651
14	Quảng Ninh	22												
	Năm 2014	88 310	51 963	6 241	19 888	788	452	1 640	402	732	516	416	1 562	3 710
	Năm 2015	86 591	51 739	5 475	18 578	768	432	2 998	322	777	463	389	573	4 077
	Năm 2016	87 574	52 068	5 085	18 504	891	477	3 529	308	823	515	482	655	4 237
15	Bắc Giang	24												
	Năm 2014	69 503	45 483	6 796	9 927	572	104	509	647	1 211	32	483	284	3 455
	Năm 2015	70 440	45 965	6 384	10 074	610	115	849	592	1 383	74	550	359	3 485
	Năm 2016	73 357	46 871	6 114	10 198	629	125	2 502	616	1 568	24	575	487	3 648
16	Phú Thọ	25												
	Năm 2014	59 197	37 763	5 816	9 526	383	110	27	455	1 384	54	364	279	3 036
	Năm 2015	62 542	39 476	6 063	9 304	345	111	874	465	1 439	22	524	463	3 456
	Năm 2016	63 864	41 019	5 945	9 642	308	128	388	413	1 522	21	443	522	3 513
17	Vĩnh Phúc	26												
	Năm 2014	65 020	41 515	6 263	11 016	577	139	74	554	1 229	148	457	298	2 750
	Năm 2015	67 566	42 459	6 388	9 781	305	105	2 418	648	1 188	236	451	578	3 009
	Năm 2016	65 525	41 327	6 229	10 271	95	188	877	620	1 229	210	428	935	3 116

4 (Tiếp theo) **Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Number of persons engaged by kinds of economic activity*
and by province

ĐVT: Người - Unit: Person

		Thương mại, dịch vụ - Trade, Service												
	Mã tỉnh Code	Số lao động TMDV Sub total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
18	Bắc Ninh	27												
	Năm 2014	87 434	52 040	6 402	11 927	831	145	6 874	551	2 018	534	724	415	4 973
	Năm 2015	90 846	54 414	6 212	12 991	951	109	7 352	461	1 784	308	805	590	4 869
	Năm 2016	98 393	55 831	6 518	13 299	967	125	12 128	488	1 866	274	940	686	5 271
19	Hải Dương	30												
	Năm 2014	116 233	72 836	9 297	17 407	884	231	5 211	847	2 274	241	733	571	5 701
	Năm 2015	120 049	75 612	9 974	17 749	874	177	4 625	858	2 728	181	804	466	6 001
	Năm 2016	122 194	78 026	9 681	17 475	795	181	4 769	855	2 717	113	781	402	6 399
20	Hải Phòng	31												
	Năm 2014	113 064	62 297	4 675	27 834	1 369	660	2 074	675	2 576	1 013	1 167	1 637	7 087
	Năm 2015	113 512	62 474	4 479	28 643	1 136	488	2 896	636	2 385	780	1 090	1 032	7 473
	Năm 2016	112 738	63 553	4 455	28 125	1 036	419	1 963	421	2 430	708	1 088	1 004	7 536
21	Hưng Yên	33												
	Năm 2014	77 165	48 450	7 554	9 156	668	133	3 662	693	1 748	145	404	404	4 148
	Năm 2015	77 402	47 797	6 615	8 986	512	117	5 909	519	1 681	172	468	431	4 195
	Năm 2016	79 260	49 501	7 504	9 353	466	116	4 392	513	1 940	200	472	435	4 368
22	Thái Bình	34												
	Năm 2014	102 195	69 673	6 055	12 804	14	100	2 698	694	2 873	94	458	504	6 228
	Năm 2015	100 738	67 387	6 015	13 147	287	48	2 781	574	3 087	87	443	755	6 127
	Năm 2016	107 975	72 951	6 268	14 555	108	64	2 133	587	3 262	80	474	941	6 552
23	Hà Nam	35												
	Năm 2014	52 897	33 173	5 196	8 414	381	95	921	255	972	60	335	251	2 844
	Năm 2015	51 489	32 921	4 153	7 138	504	86	1 899	186	991	69	376	215	2 951
	Năm 2016	54 642	34 110	4 846	8 157	546	86	1 559	184	1 062	60	396	253	3 383

4 (Tiếp theo) **Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Number of persons engaged by kinds of economic activity*
and by province

ĐVT: Người - Unit: Person

		Thương mại, dịch vụ - Trade, Service												
	Mã tỉnh Code	Số lao động TMDV Sub total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles</i>	Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
24	Nam Định	36												
	Năm 2014	92 603	60 822	6 768	12 791	851	421	55	894	3 209	214	357	741	5 480
	Năm 2015	98 321	66 475	7 285	12 362	884	303	1 229	670	2 957	121	521	611	4 903
	Năm 2016	101 659	68 225	8 154	12 524	931	290	1 522	589	3 068	130	548	602	5 076
25	Ninh Bình	37												
	Năm 2014	70 157	41 830	9 218	8 541	451	207	1 542	1 027	1 706	487	713	664	3 771
	Năm 2015	76 591	44 952	9 700	9 957	549	195	2 110	981	2 016	415	652	929	4 135
	Năm 2016	78 783	46 067	9 627	10 290	516	224	2 435	1 116	1 849	399	852	1 044	4 364
26	Thanh Hoá	38												
	Năm 2014	165 454	106 421	12 537	28 242	1 243	340	69	1 609	2 766	237	814	711	10 465
	Năm 2015	171 737	109 831	13 044	27 616	1 239	335	2 717	1 341	3 271	317	865	1 126	10 035
	Năm 2016	179 823	115 462	13 747	27 687	1 245	407	2 142	1 801	4 035	192	1 148	1 254	10 703
27	Nghệ An	40												
	Năm 2014	138 741	83 751	13 244	21 508	957	209	6 001	1 092	2 370	268	1 086	743	7 512
	Năm 2015	144 244	87 722	12 400	24 091	843	206	6 028	1 015	2 995	266	638	843	7 197
	Năm 2016	149 405	91 750	12 991	24 182	989	198	5 544	959	3 449	275	637	828	7 603
28	Hà Tĩnh	42												
	Năm 2014	69 621	45 444	5 127	10 574	317	141	1 800	465	1 390	83	169	636	3 475
	Năm 2015	83 235	50 941	5 365	13 863	507	160	4 472	572	1 676	113	389	813	4 364
	Năm 2016	67 188	40 892	4 801	11 528	444	177	841	529	1 790	144	1 077	899	4 066
29	Quảng Bình	44												
	Năm 2014	57 751	34 066	5 679	10 198	263	181	1 155	845	1 201	221	190	871	2 881
	Năm 2015	59 278	35 045	5 440	10 236	330	134	1 567	677	1 475	222	269	765	3 118
	Năm 2016	61 941	35 983	5 653	11 460	346	158	1 567	664	1 570	226	329	819	3 166

4 (Tiếp theo) **Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Number of persons engaged by kinds of economic activity*
and by province

ĐVT: Người - Unit: Person

		Thương mại, dịch vụ - Trade, Service												
	Mã tỉnh Code	Số lao động TMDV Sub total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles</i>	Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
30	Quảng Trị	45												
	Năm 2014	40 713	21 824	3 045	9 740	317	72	947	227	716	283	156	643	2 743
	Năm 2015	43 006	22 946	2 695	10 758	383	82	1 169	241	1 097	167	209	631	2 628
	Năm 2016	44 891	23 595	2 861	11 311	344	81	1 480	272	1 195	198	240	574	2 740
31	TT-Huế	46												
	Năm 2014	86 125	41 990	5 448	27 598	907	125	1 171	365	1 277	399	285	1 292	5 268
	Năm 2015	81 327	40 070	4 498	22 482	936	137	5 211	332	1 412	393	334	1 032	4 490
	Năm 2016	84 117	41 442	4 568	22 625	894	122	6 174	369	1 413	476	440	995	4 599
32	Đà Nẵng	48												
	Năm 2014	90 557	38 736	4 116	33 746	1 490	240	3 058	260	1 286	1 526	803	1 050	4 246
	Năm 2015	91 851	37 683	3 441	27 165	1 134	222	12 713	296	1 365	1 685	569	750	4 828
	Năm 2016	97 809	38 646	3 142	30 348	1 226	238	12 452	489	1 542	2 037	1 004	838	5 847
33	Quảng Nam	49												
	Năm 2014	81 776	43 816	4 243	24 488	696	89	486	447	1 185	576	381	926	4 443
	Năm 2015	89 333	46 322	3 954	26 816	766	121	2 052	490	1 401	761	440	967	5 243
	Năm 2016	93 446	46 932	4 145	28 313	770	134	3 000	484	1 437	1 052	499	988	5 692
34	Quảng Ngãi	51												
	Năm 2014	77 687	42 845	4 876	18 759	596	218	273	787	1 443	693	518	1 279	5 400
	Năm 2015	78 550	42 666	4 505	19 632	710	140	1 650	629	1 453	400	496	1 380	4 889
	Năm 2016	81 123	43 153	4 930	20 550	720	152	1 845	872	1 532	364	503	1 473	5 029
35	Bình Định	52												
	Năm 2014	97 892	53 882	6 279	22 918	977	271	129	554	1 396	1 175	714	1 960	7 637
	Năm 2015	103 294	55 667	6 686	25 879	1 009	189	1 143	491	1 441	786	817	1 498	7 688
	Năm 2016	106 717	57 083	6 473	27 582	1 038	193	851	521	1 609	794	945	1 515	8 113

4 (Tiếp theo) **Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố**
(Cont.) Number of persons engaged by kinds of economic activity
and by province

ĐVT: Người - Unit: Person

		Thương mại, dịch vụ - Trade, Service												
	Mã tỉnh Code	Số lao động TMDV Sub total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
36 Phú Yên	54													
Năm 2014		62 271	33 730	6 542	15 083	551	86	48	302	393	418	348	649	4 121
Năm 2015		63 181	33 107	6 151	16 033	688	88	74	301	742	690	423	759	4 125
Năm 2016		64 664	34 437	6 384	15 723	641	118	50	247	892	724	450	1 024	3 974
37 Khánh Hoà	56													
Năm 2014		76 174	40 280	3 758	22 183	1 084	127	1 326	202	686	675	432	868	4 553
Năm 2015		82 773	40 701	4 083	25 741	1 138	145	2 247	240	820	874	588	957	5 239
Năm 2016		89 884	42 966	3 510	29 801	1 024	139	2 145	300	1 098	1 305	668	791	6 137
38 Ninh Thuận	58													
Năm 2014		43 119	24 301	1 778	11 780	488	99	43	166	290	532	296	703	2 643
Năm 2015		41 572	22 295	1 827	12 395	491	98	265	183	314	422	235	623	2 424
Năm 2016		42 951	23 229	1 646	13 201	489	96	157	125	341	287	205	695	2 480
39 Bình Thuận	60													
Năm 2014		83 357	45 069	3 224	23 479	1 159	253	208	360	564	2 657	401	1 005	4 978
Năm 2015		75 015	40 783	3 338	21 436	1 058	205	815	351	623	669	439	1 108	4 190
Năm 2016		77 924	41 620	3 142	21 102	983	178	3 253	438	573	516	501	1 035	4 583
40 Kon Tum	62													
Năm 2014		23 957	13 206	1 064	5 870	223	73	629	157	259	195	217	427	1 637
Năm 2015		26 731	14 925	1 246	6 477	249	83	501	185	270	217	245	450	1 883
Năm 2016		28 291	15 595	1 373	7 201	275	96	7	197	317	235	273	512	2 210
41 Gia Lai	64													
Năm 2014		69 557	42 154	2 539	14 207	559	158	78	621	925	654	443	1 601	5 618
Năm 2015		61 240	35 175	2 645	13 021	669	109	1 779	464	849	331	531	1 192	4 475
Năm 2016		62 887	34 045	1 902	17 227	752	105	938	452	964	480	592	1 072	4 358

4 (Tiếp theo) **Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Number of persons engaged by kinds of economic activity*
and by province

ĐVT: Người - Unit: Person

		Thương mại, dịch vụ - Trade, Service												
	Mã tỉnh Code	Số lao động TMDV Sub total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles</i>	Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
42 Đắc Lắc	66													
Năm 2014		87 834	51 448	2 639	19 493	830	239	2 231	507	922	1 138	655	1 315	6 417
Năm 2015		87 769	51 747	2 495	19 469	956	248	2 626	460	1 179	568	747	1 539	5 735
Năm 2016		91 770	53 352	2 763	21 094	917	242	2 558	497	1 296	932	788	1 539	5 792
43 Đắc Nông	67													
Năm 2014		27 025	17 127	648	5 749	368	76	38	161	238	72	238	517	1 793
Năm 2015		27 523	17 243	576	6 261	311	99	112	100	269	68	300	480	1 704
Năm 2016		29 353	18 096	549	6 817	373	99	92	149	311	96	322	529	1 920
44 Lâm Đồng	68													
Năm 2014		80 644	44 345	3 570	19 294	812	198	3 701	474	705	929	584	1 561	4 471
Năm 2015		81 931	44 057	3 263	19 733	887	200	4 776	530	781	940	774	1 335	4 655
Năm 2016		89 908	46 192	2 669	21 490	796	188	9 275	519	835	1 092	803	1 368	4 681
45 Bình Phước	70													
Năm 2014		61 042	33 054	2 153	16 530	705	137	1 041	417	886	96	421	1 078	4 524
Năm 2015		60 130	32 389	2 031	15 825	548	176	1 526	298	799	205	580	1 175	4 578
Năm 2016		65 064	34 804	1 791	17 854	518	190	1 832	320	901	194	694	1 276	4 690
46 Tây Ninh	72													
Năm 2014		92 184	45 565	4 411	29 954	830	570	1 668	482	1 047	241	493	1 141	5 782
Năm 2015		95 466	46 314	3 727	31 918	963	494	2 443	403	1 214	363	744	1 118	5 765
Năm 2016		100 831	48 523	4 108	33 414	955	503	2 933	552	1 356	402	823	1 145	6 117
47 Bình Dương	74													
Năm 2014		135 929	60 278	2 358	30 782	1 613	618	26 420	793	1 418	903	1 430	1 907	7 409
Năm 2015		151 572	70 522	2 337	33 233	1 697	689	28 186	797	1 554	970	1 366	2 099	8 122
Năm 2016		160 272	74 028	2 608	35 136	1 585	706	30 398	886	1 633	1 412	1 229	2 136	8 515

4 (Tiếp theo) **Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Number of persons engaged by kinds of economic activity*
and by province

ĐVT: Người - Unit: Person

		Thương mại, dịch vụ - Trade, Service												
	Mã tỉnh Code	Số lao động TMDV Sub total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles</i>	Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
48 Đồng Nai	75													
Năm 2014		193 218	99 023	6 742	43 700	2 581	854	19 258	1 068	2 150	2 585	1 449	3 024	10 784
Năm 2015		195 086	97 098	6 808	46 919	2 345	918	20 447	1 006	2 086	2 678	1 577	3 026	10 178
Năm 2016		198 657	99 892	6 882	48 336	2 284	868	19 695	1 032	2 064	2 682	1 585	2 718	10 619
49 Bà Rịa-Vũng Tàu	77													
Năm 2014		84 997	43 070	2 689	24 450	838	237	3 456	585	642	762	1 120	1 350	5 798
Năm 2015		88 237	42 569	2 569	26 239	877	281	4 957	533	819	1 024	966	1 636	5 767
Năm 2016		91 038	42 543	2 337	27 537	1 028	217	5 822	545	1 064	855	1 112	1 405	6 573
50 TP. Hồ Chí Minh	79													
Năm 2014		626 565	292 067	14 729	145 547	7 111	1 959	103 454	2 887	4 984	5 509	6 033	6 696	35 589
Năm 2015		657 645	308 626	12 716	158 527	7 402	2 599	105 637	2 799	5 037	4 312	6 517	5 786	37 687
Năm 2016		686 980	314 078	12 397	168 665	6 596	2 594	109 371	3 314	5 463	5 187	10 370	6 299	42 646
51 Long An	80													
Năm 2014		91 114	49 017	4 752	25 778	753	301	3 830	348	881	477	474	812	3 691
Năm 2015		90 451	47 864	3 367	25 843	810	351	4 282	368	1 116	452	622	1 051	4 325
Năm 2016		92 897	49 271	3 344	26 657	791	535	4 173	388	1 032	465	745	1 173	4 323
52 Tiền Giang	82													
Năm 2014		105 215	60 993	3 913	27 294	1 059	314	2 257	418	920	292	696	1 366	5 693
Năm 2015		109 150	61 792	4 345	27 757	1 015	310	3 335	416	1 154	355	844	1 655	6 172
Năm 2016		111 742	64 544	3 312	27 867	997	371	3 269	438	1 279	317	965	1 931	6 452
53 Bến Tre	83													
Năm 2014		96 208	59 306	5 395	22 530	666	211	19	412	941	373	665	838	4 852
Năm 2015		94 770	57 636	4 637	23 180	765	219	71	405	1 080	103	761	886	5 027
Năm 2016		97 079	59 689	4 958	22 306	729	212	451	421	1 265	167	799	815	5 267

4 (Tiếp theo) **Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Number of persons engaged by kinds of economic activity*
and by province

ĐVT: Người - Unit: Person

		Thương mại, dịch vụ - Trade, Service												
	Mã tỉnh Code	Số lao động TMDV Sub total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
54 Trà Vinh	84													
Năm 2014		82 771	44 420	3 975	25 650	504	154	886	307	831	138	503	1 737	3 666
Năm 2015		84 562	46 229	3 938	24 185	549	157	1 746	316	1 003	34	515	1 900	3 990
Năm 2016		88 092	46 205	3 395	24 399	547	177	2 879	340	983	56	533	3 700	4 878
55 Vĩnh Long	86													
Năm 2014		92 069	48 118	6 142	26 128	705	363	1 606	405	975	571	621	1 278	5 157
Năm 2015		89 506	46 924	5 677	24 213	813	411	2 621	327	1 085	385	653	1 511	4 886
Năm 2016		93 161	48 856	5 247	26 332	777	400	2 331	321	1 051	348	702	1 513	5 283
56 Đồng Tháp	87													
Năm 2014		143 477	80 924	4 383	42 192	1 039	473	1 563	703	1 622	455	1 464	1 257	7 402
Năm 2015		142 981	78 570	4 973	43 270	1 219	476	1 920	571	1 825	422	1 161	1 163	7 411
Năm 2016		149 452	82 413	5 544	44 045	1 248	447	2 284	641	2 272	449	1 304	1 125	7 680
57 An Giang	89													
Năm 2014		208 829	100 921	12 407	69 298	2 072	1 023	2 678	728	1 905	927	1 991	4 490	10 389
Năm 2015		178 166	85 625	9 183	60 845	2 118	880	2 669	731	2 172	1 140	1 954	1 542	9 307
Năm 2016		187 872	90 279	10 722	63 943	1 992	882	2 423	743	2 354	1 299	2 020	1 485	9 730
58 Kiên Giang	91													
Năm 2014		114 668	65 739	4 490	30 691	742	743	1 287	484	1 143	196	1 159	1 345	6 649
Năm 2015		119 321	67 720	4 169	32 619	812	1 381	2 022	428	1 435	161	1 243	1 303	6 028
Năm 2016		136 961	76 948	4 825	37 203	1 067	1 670	3 336	352	1 701	178	1 500	1 470	6 711
59 Cần Thơ	92													
Năm 2014		119 626	58 689	5 539	35 000	929	536	7 252	484	1 096	331	954	1 948	6 868
Năm 2015		123 394	59 162	6 632	36 080	1 035	625	8 831	578	1 178	581	1 049	805	6 838
Năm 2016		130 098	63 322	7 038	36 933	1 037	713	9 374	566	1 187	901	979	929	7 119

4 (Tiếp theo) **Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Number of persons engaged by kinds of economic activity*
and by province

ĐVT: Người - Unit: Person

		Thương mại, dịch vụ - Trade, Service												
	Mã tỉnh Code	Số lao động TMDV Sub total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
60 Hậu Giang	93													
Năm 2014		61 827	34 556	2 943	17 421	401	248	4		823	84	344	476	4 527
Năm 2015		63 715	35 622	3 684	16 595	462	231	1 008	3	827	134	502	409	4 238
Năm 2016		64 980	35 532	3 713	17 989	565	230	930		1 176	48	477	332	3 988
61 Sóc Trăng	94													
Năm 2014		99 157	51 126	6 944	31 741	347	333	25	390	886	83	548	1 597	5 137
Năm 2015		93 263	48 959	6 158	29 731	226	326	857	278	925	84	521	985	4 213
Năm 2016		94 118	50 707	5 898	29 224	91	464	518	206	1 127	27	504	1 171	4 181
62 Bạc Liêu	95													
Năm 2014		72 844	46 054	2 279	19 569	270	186		249	332	2	349	513	3 041
Năm 2015		82 799	48 803	7 139	20 843	698	239	38	148	422	34	559	686	3 190
Năm 2016		84 079	49 433	7 051	21 669	459	334	37	131	323	13	563	788	3 278
63 Cà Mau	96													
Năm 2014		93 743	55 620	7 629	21 851	712	293	124	300	747	352	798	1 145	4 172
Năm 2015		89 304	53 655	5 892	20 348	523	241	1 915	254	834	119	793	1 641	3 089
Năm 2016		95 401	58 487	5 246	20 889	437	298	2 103	245	935	186	783	2 062	3 730

5 Số cơ sở, lao động, vốn, TSCĐ, doanh thu

Number of individual business establishment, persons engaged and capital, fixed assets, turnover

					G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S		
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommo- dation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communi- cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Adminis- trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
A Số liệu tổng hợp - Generalized data																		
Số cơ sở Number of establishments	2014	Cơ sở	4 671 355	932 856	3 738 499	2 131 309	239 240		747 555	32 422	12 045	203 902	20 189	42 721	15 018	23 037	38 333	232 728
	2015	"	4 754 826	894 782	3 860 044	2 181 740	240 652		742 862	34 800	11 734	280 854	18 714	46 791	13 594	25 116	32 343	230 844
	2016	"	4 909 827	904 128	4 005 699	2 252 687	241 132		782 233	33 970	12 651	291 173	19 400	49 853	14 048	28 755	35 687	244 110
Tổng số lao động Number of persons engaged	2014	Người	7 945 412	2 178 316	5 767 096	3 215 280	319 284		1 340 944	51 576	18 347	245 810	32 918	77 558	35 261	42 245	66 543	321 330
	2015	"	7 987 457	2 112 677	5 874 780	3 248 277	310 732		1 340 905	53 489	18 239	333 341	30 088	83 354	30 422	44 778	61 303	319 852
	2016	"	8 261 870	2 160 785	6 101 085	3 356 381	311 615		1 398 801	51 883	19 619	347 755	31 797	89 800	33 914	52 600	66 530	340 390
Nguồn vốn Source of capital	2014	Tr.đ - Mill	655 454 760	103 069 109	552 385 651	290 893 228	49 677 451		92 625 684	6 583 086	3 572 014	65 690 703	776 079	13 163 802	2 042 327	4 891 557	10 737 795	11 731 926
	2015	"	716 130 543	105 477 814	610 652 729	312 812 934	61 099 660		85 308 961	8 122 668	3 115 425	98 919 410	2 595 463	8 207 431	2 357 540	6 271 594	8 640 085	13 201 559
	2016	"	799 218 769	116 796 720	682 422 049	338 997 541	65 847 759		96 817 060	7 659 470	3 882 889	121 191 041	2 794 198	9 079 668	2 589 288	9 132 722	10 072 831	14 357 584
Giá trị TSCĐ Fixed assets	2014	Tr.đ - Mill	374 572 428	59 518 613	315 053 816	105 925 943	47 873 558		69 594 770	4 406 095	1 095 360	59 218 536	460 898	4 455 237	1 617 286	3 808 706	9 730 453	6 866 973
	2015	"	429 807 968	60 834 436	368 973 532	113 974 140	59 105 613		60 099 550	5 687 919	987 418	98 919 410	1 952 511	5 358 449	1 919 642	5 401 730	7 500 622	8 066 528
	2016	"	490 876 350	70 351 785	420 524 564	128 560 358	64 400 880		69 843 360	5 209 546	1 215 264	116 029 665	1 939 292	6 167 008	2 004 788	7 848 430	8 860 775	8 445 197
Doanh thu Turnover	2014	Tr.đ - Mill	2 188 736 899	295 699 701	1 893 037 198	1 470 454 225	59 911 721		256 433 535	6 461 791	5 689 259	29 133 308	1 113 379	9 365 875	2 921 688	9 030 064	11 472 557	31 049 796
	2015	"	2 249 377 224	312 708 955	1 936 668 268	1 461 194 055	67 258 039		288 682 677	7 536 868	5 153 009	33 536 369	3 961 022	9 635 560	3 538 482	10 440 492	11 326 774	34 404 923
	2016	"	2 551 538 676	321 054 014	2 230 484 662	1 698 168 491	76 703 435		321 790 276	7 836 947	7 151 512	36 176 105	4 251 546	1 106 1696	3 782 440	13 381 753	10 592 990	39 587 471
B Số liệu phân tích - Analyzed data																		
Lao động /Cơ sở Person engaged /Estab.	2014	Người	1,70	2,34	1,54	1,51	1,33		1,79	1,59	1,52	1,21	1,63	1,82	2,35	1,83	1,74	1,38
	2015	"	1,68	2,36	1,52	1,49	1,29		1,81	1,54	1,55	1,19	1,61	1,78	2,24	1,78	1,90	1,39
	2016	"	1,68	2,39	1,52	1,49	1,29		1,79	1,53	1,55	1,19	1,64	1,80	2,41	1,83	1,86	1,39
Nguồn vốn /Cơ sở Source of capital /Estab.	2014	Tr.đ - Mill	140,31	110,49	147,76	136,49	207,65		123,90	203,04	296,56	322,17	38,44	308,13	135,99	212,33	280,12	50,41
	2015	"	150,61	117,88	158,20	143,38	253,89		114,84	233,41	265,50	352,21	138,69	175,41	173,43	249,71	267,14	57,19
	2016	"	162,78	129,18	170,36	150,49	273,08		123,77	225,48	306,92	416,22	144,03	182,13	184,32	317,60	282,25	58,82
Giá trị TSCĐ /Cơ sở Fixed assets /Estab.	2014	Tr.đ - Mill	80,18	63,80	84,27	49,70	200,11		93,10	135,90	90,94	290,43	22,83	104,29	107,69	165,33	253,84	29,51
	2015	"	90,39	67,99	95,59	52,24	245,61		80,90	163,45	84,15	352,21	104,33	114,52	141,21	215,07	231,91	34,94
	2016	"	99,98	77,81	104,98	57,07	267,08		89,29	153,36	96,06	398,49	99,96	123,70	142,71	272,94	248,29	34,60
Doanh thu /Cơ sở Turnover/Estab.	2014	Tr.đ - Mill	468,54	316,98	506,36	689,93	250,43		343,03	199,30	472,33	142,88	55,15	219,23	194,55	391,98	299,29	133,42
	2015	"	473,07	349,48	501,72	669,74	279,48		388,61	216,58	439,15	119,41	211,66	205,93	260,30	415,69	350,21	149,04
	2016	"	519,68	355,10	556,83	753,84	318,10		411,37	230,70	565,29	124,24	219,15	221,89	269,25	465,37	296,83	162,17
Nguồn vốn /Lao động Source of capital/ Person engage	2014	Tr.đ - Mill	82,49	47,32	95,78	90,47	155,59		69,07	127,64	194,69	267,24	23,58	169,73	57,92	115,79	161,37	36,51
	2015	"	89,66	49,93	103,94	96,30	196,63		63,62	151,86	170,81	296,75	86,26	98,46	77,49	140,06	140,94	41,27
	2016	"	96,74	54,05	111,85	101,00	211,31		69,21	147,63	197,91	348,50	87,88	101,11	76,35	173,63	151,40	42,18
Giá trị TSCĐ /Lao động Fixed assets / Person engaged	2014	Tr.đ - Mill	47,14	27,32	54,63	32,94	149,94		51,90	85,43	59,70	240,91	14,00	57,44	45,87	90,16	146,23	21,37
	2015	"	53,81	28,79	62,81	35,09	190,21		44,82	106,34	54,14	296,75	64,89	64,29	63,10	120,63	122,35	25,22
	2016	"	59,41	32,56	68,93	38,30	206,67		49,93	100,41	61,94	333,65	60,99	68,67	59,11	149,21	133,18	24,81
Doanh thu/Lao động Turnover /Person engaged	2014	Tr.đ - Mill	275,47	135,75	328,25	457,33	187,64		191,23	125,29	310,09	118,52	33,82	120,76	82,86	213,75	172,41	96,63
	2015	"	281,61	148,02	329,66	449,84	216,45		215,29	140,91	282,53	100,61	131,65	115,60	116,31	233,16	184,77	107,57
	2016	"	308,83	148,58	365,59	505,95	246,15		230,05	151,05	364,52	104,03	133,71	123,18	111,53	254,41	159,22	116,30

6 Tài sản cố định, tài sản lưu động, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu
Fixed assets, liquid assets, accounts payable, capital of ownership

					G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommo- dation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communi- cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Adminis- trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
A Số liệu tổng hợp - Generalized data																	
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 Fixed assets at 1 st, October	2014	Tr.đ - Mill	374 572 428	59 518 613	315 053 816	105 925 943	47 873 558	69 594 770	4 406 095	1 095 360	59 218 536	460 898	4 455 237	1 617 286	3 808 706	9 730 453	6 866 973
	2015	"	429 807 968	60 834 436	368 973 532	113 974 140	59 105 613	60 099 550	5 687 919	987 418	98 919 410	1 952 511	5 358 449	1 919 642	5 401 730	7 500 622	8 066 528
	2016	"	490 876 350	70 351 785	420 524 564	128 560 358	64 400 880	69 843 360	5 209 546	1 215 264	116 029 665	1 939 292	6 167 008	2 004 788	7 848 430	8 860 775	8 445 197
Giá trị thiết bị máy móc Machinery	2014	Tr.đ - Mill	35 366 258	20 218 306	15 147 952	4 867 898	767 269	2 421 881	1 827 657	36 374	320 018	81 969	1 243 450	81 300	1 614 078	1 159 681	726 377
	2015	"	39 648 050	21 154 119	18 493 931	5 378 190	581 720	1 847 652	2 426 109	14 501	678 444	636 724	1 385 823	122 307	2 608 182	1 722 519	1 091 760
	2016	"	46 429 216	25 027 721	21 401 495	5 756 015	850 856	2 458 641	2 372 322	12 657	1 460 527	583 834	1 736 892	123 507	3 054 999	2 032 728	958 517
Giá trị phương tiện vận tải Transportation	2014	Tr.đ - Mill	74 212 053	4 745 198	69 466 855	20 731 486	45 417 407	1 553 403	21 592	25 005	132 457	111 251	987 552	26 760	45 930	47 653	366 360
	2015	"	85 919 550	5 164 679	80 754 871	21 031 426	55 726 777	1 597 486	34 234	34 367	17 130	193 957	1 392 892	25 630	105 276	62 577	533 121
	2016	"	94 881 391	6 010 435	88 870 956	23 498 218	60 823 057	1 826 546	39 533	30 654	20 730	184 087	1 516 717	12 756	246 839	72 040	599 780
Giá trị nhà xưởng kho tàng Manufactory, storage	2014	Tr.đ - Mill	260 155 590	33 729 012	226 426 578	78 821 754	1 430 541	64 658 656	2 526 896	1 023 596	58 496 759	265 090	1 921 739	1 490 576	2 135 452	8 016 510	5 639 008
	2015	"	298 784 199	33 876 066	264 908 132	85 878 025	2 612 593	55 686 328	3 133 374	930 611	97 741 186	1 111 169	2 080 800	1 736 498	2 637 321	5 073 703	6 286 525
	2016	"	342 159 116	38 512 041	303 647 075	97 846 198	2 472 687	64 656 388	2 765 295	1 166 428	111 959 815	1 157 533	2 344 211	1 858 113	4 533 541	6 124 118	6 762 746
Giá trị tài sản cố định khác Other fixed assets	2014	Tr.đ - Mill	4 838 527	826 096	4 012 431	1 504 805	258 341	960 830	29 950	10 385	269 301	2 589	302 496	18 651	13 246	506 609	135 228
	2015	"	5 456 169	639 571	4 816 598	1 686 500	184 524	968 084	94 203	7 938	482 650	10 662	498 934	35 208	50 951	641 823	155 122
	2016	"	7 406 627	801 588	6 605 039	1 459 928	254 280	901 786	32 396	5 525	2 588 593	13 839	569 188	10 412	13 050	631 889	124 153
Giá trị tài sản lưu động Liquid assets	2014	Tr.đ - Mill	280 882 332	43 550 496	237 331 836	184 967 285	1 803 893	23 030 914	2 176 991	2 476 654	6 472 167	315 181	8 708 565	425 041	1 082 851	1 007 342	4 864 953
	2015	"	286 322 574	44 643 378	241 679 197	198 838 794	1 994 047	25 209 411	2 434 749	2 128 007		642 952	2 848 982	437 898	869 863	1 139 463	5 135 030
	2016	"	308 342 419	46 444 935	261 897 485	210 437 183	1 446 879	26 973 699	2 449 924	2 667 625	5 161 376	854 906	2 912 659	584 500	1 284 292	1 212 056	5 912 387
Nguồn vốn Source of capital	2014	Tr.đ - Mill	655 454 760	103 069 109	552 385 651	290 893 228	49 677 451	92 625 684	6 583 086	3 572 014	65 690 703	776 079	13 163 802	2 042 327	4 891 557	10 737 795	11 731 926
	2015	"	716 130 543	105 477 814	610 652 729	312 812 934	61 099 660	85 308 961	8 122 668	3 115 425	98 919 410	2 595 463	8 207 431	2 357 540	6 271 594	8 640 085	13 201 559
	2016	"	799 218 769	116 796 720	682 422 049	338 997 541	65 847 759	96 817 060	7 659 470	3 882 889	121 191 041	2 794 198	9 079 668	2 589 288	9 132 722	10 072 831	14 357 584
Nợ phải trả Accounts payable	2014	Tr.đ - Mill	67 038 027	13 970 669	53 067 358	33 025 072	7 064 238	6 800 079	491 936	272 542	1 673 346	32 489	2 142 672	136 093	342 473	623 387	463 030
	2015	"	68 447 160	15 818 384	52 628 776	33 029 156	7 196 416	6 845 112	568 092	252 087	1 813 528	188 996	807 379	169 529	490 537	618 694	649 251
	2016	"	85 784 543	17 109 073	68 675 470	39 193 331	10 555 656	6 794 052	690 647	227 361	7 502 909	208 610	842 346	141 362	621 285	1 194 058	703 854
Nguồn vốn chủ sở hữu Capital of ownership	2014	Tr.đ - Mill	588 416 732	89 098 439	499 318 292	257 868 156	42 613 211	85 825 605	6 091 150	3 299 472	64 017 357	743 590	11 021 129	1 906 234	4 549 085	10 114 408	11 268 896
	2015	"	647 683 382	89 659 430	558 023 952	279 783 779	53 903 244	78 463 849	7 554 576	2 863 338	97 105 882	2 406 468	7 400 052	2 188 011	5 781 056	8 021 390	12 552 308
	2016	"	713 434 226	99 687 647	613 746 579	299 804 210	55 292 103	90 023 007	6 968 823	3 655 528	113 688 131	2 585 588	8 237 321	2 447 926	8 511 436	8 878 773	13 653 730

6 (Tiếp theo) Tài sản cố định, tài sản lưu động, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu
(Cont.) Fixed assets, liquid assets, accounts payable, capital of ownership

					G	H			I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Đơn vị tính Unit	Chung các ngành Whole industry	Công nghiệp Industry	Thương mại dịch vụ Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
B Số liệu phân tích - Analyzed data																		
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ Rate of value of machinery and fixed assets	2014	%	9,44	33,97	4,81	4,60	1,60		3,48	41,48	3,32	0,54	17,78	27,91	5,03	42,38	11,92	10,58
	2015	"	9,22	34,77	5,01	4,72	0,98		3,07	42,65	1,47	0,69	32,61	25,86	6,37	48,28	22,97	13,53
	2016	"	9,46	35,58	5,09	4,48	1,32		3,52	45,54	1,04	1,26	30,11	28,16	6,16	38,92	22,94	11,35
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ Rate of value of transportation and fixed assets	2014	%	19,81	7,97	22,05	19,57	94,87		2,23	0,49	2,28	0,22	24,14	22,17	1,65	1,21	0,49	5,34
	2015	"	19,99	8,49	21,89	18,45	94,28		2,66	0,60	3,48	0,02	9,93	25,99	1,34	1,95	0,83	6,61
	2016	"	19,33	8,54	21,13	18,28	94,44		2,62	0,76	2,52	0,02	9,49	24,59	0,64	3,15	0,81	7,10
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2014	%	69,45	56,67	71,87	74,41	2,99		92,91	57,35	93,45	98,78	57,52	43,13	92,17	56,07	82,39	82,12
	2015	"	69,52	55,69	71,80	75,35	4,42		92,66	55,09	94,25	98,81	56,91	38,83	90,46	48,82	67,64	77,93
	2016	"	69,70	54,74	72,21	76,11	3,84		92,57	53,08	95,98	96,49	59,69	38,01	92,68	57,76	69,11	80,08
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2014	%	1,29	1,39	1,27	1,42	0,54		1,38	0,68	0,95	0,45	0,56	6,79	1,15	0,35	5,21	1,97
	2015	"	1,27	1,05	1,31	1,48	0,31		1,61	1,66	0,80	0,49	0,55	9,31	1,83	0,94	8,56	1,92
	2016	"	1,51	1,14	1,57	1,14	0,39		1,29	0,62	0,45	2,23	0,71	9,23	0,52	0,17	7,13	1,47
Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital	2014	%	10,23	13,55	9,61	11,35	14,22		7,34	7,47	7,63	2,55	4,19	16,28	6,66	7,00	5,81	3,95
	2015	"	9,56	15,00	8,62	10,56	11,78		8,02	6,99	8,09	1,83	7,28	9,84	7,19	7,82	7,16	4,92
	2016	"	10,73	14,65	10,06	11,56	16,03		7,02	9,02	5,86	6,19	7,47	9,28	5,46	6,80	11,85	4,90
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2014	%	89,77	86,45	90,39	88,65	85,78		92,66	92,53	92,37	97,45	95,81	83,72	93,34	93,00	94,19	96,05
	2015	"	90,44	85,00	91,38	89,44	88,22		91,98	93,01	91,91	98,17	92,72	90,16	92,81	92,18	92,84	95,08
	2016	"	89,27	85,35	89,94	88,44	83,97		92,98	90,98	94,14	93,81	92,53	90,72	94,54	93,20	88,15	95,10
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2014	%	42,85	42,25	42,96	63,59	3,63		24,86	33,07	69,33	9,85	40,61	66,16	20,81	22,14	9,38	41,47
	2015	"	39,98	42,32	39,58	63,56	3,26		29,55	29,97	68,31	-	24,77	34,71	18,57	13,87	13,19	38,90
	2016	"	38,58	39,77	38,38	62,08	2,20		27,86	31,99	68,70	4,26	30,60	32,08	22,57	14,06	12,03	41,18